

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Kiều Trinh
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH
1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CÀU ĐƯỜNG BỘ II
QUẢNG NINH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Kiều Trinh
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Kiều Trinh

Mã SV: 1213401042

Lớp: QTL601K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt khóa luận tốt nghiệp và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo – ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng Kế toán – Tài chính đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại công ty. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn ***Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên***, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1 Một số vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.	3
1.1.1 Chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.....	3
1.1.2 Giá thành sản phẩm.	5
1.1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm.	5
1.1.2.2 Chức năng của giá thành.....	5
1.1.2.3 Phân loại giá thành:	6
1.1.2.4 Mọi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:	7
1.2 Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất.	8
1.2.1 Hạch toán chi phí sản xuất.	8
1.2.1.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	8
1.2.1.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	8
1.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất sản xuất tại doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	9
1.2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	10
1.2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	11
1.2.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công.	12
1.2.2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	14
1.2.2.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất sản xuất toàn doanh nghiệp.....	16
1.2.2.6. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	18
1.2.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	20

1.2.3.1	Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	20
1.2.3.2	Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương	20
1.2.3.3	Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.	21
1.2.3.4	Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.....	21
1.2.4	Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm.	22
1.2.4.1	Đối tượng tính giá thành:	22
1.2.4.2	Kỳ tính giá thành sản phẩm.....	22
1.2.4.3	Phương pháp tính giá thành	23
1.2.5	Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	25
1.2.5.1	Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.	25
1.2.5.2	Thiệt hại do ngừng sản xuất:	26
1.3	Các hình thức sổ kế toán thường dùng để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	27
1.3.1	Hình thức kế toán Nhật kí chung	27
1.3.2	Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	28
1.3.3	Hình thức kế toán Nhật kí - Sổ cái.....	29
1.3.4	Hình thức kế toán Nhật kí chứng từ.....	30
1.3.5	Hình thức Kế toán máy	31
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II.		33
2.1.	Đặc điểm chung ảnh hưởng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ 2 Quảng Ninh.	33
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển.....	33
2.1.1.1	Thông tin cơ bản:	33
2.1.1.2	Các ngành nghề kinh doanh chính:	33
2.1.2	Đặc điểm sản phẩm của công ty, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.	34
2.1.2.1	Tổ chức sản xuất:	34
Công ty tiến hành hoạt động sản xuất qua 3 tổ đội:.....		34
2.1.2.2	Quy trình công nghệ tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.....	34
2.1.3	Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.	35

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.....	36
2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.	36
(Nguồn dữ liệu: Phòng tổ chức hành chính)	37
2.1.4.2 Chính sách kế toán:	38
Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	38
theo hình thức Nhật ký chung	38
tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.	38
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.	39
2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.....	39
2.2.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:.....	39
2.2.1.2 Chi phí nhân công trực tiếp:.....	39
2.2.1.3 Chi phí sử dụng máy thi công:	39
2.2.1.4 Chi phí sản xuất chung:.....	39
2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II.	40
2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II.	40
2.2.3.1 Kỳ tính giá thành :.....	40
2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm:	40
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.	40
2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.....	40
2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	47
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.....	57
2.2.4.4 Hạch toán tập hợp chi phí sản xuất chung.	61
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH.....	75

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.....	75
3.1.1 Ưu điểm.....	76
3.1.2. Hạn chế.....	78
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	79
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.....	80
3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh..	80
3.4.1 Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.....	80
3.4.2. Kiến nghị 2: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu.....	81
3.4.3 Kiến nghị 3: Lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:	82
3.4.4. Kiến nghị 4: Tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:.....	83
3.4.5. Kiến nghị 5. Tiến hành hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.	83
3.4.6. Kiến nghị 6. Tiến hành trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp:.....	85
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.	86
3.5.1. Về phía Nhà nước.....	86
3.5.2. Về phía công ty.	86
KẾT LUẬN	88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	90

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 - Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	11
Sơ đồ 1.2 - Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:.....	12
Sơ đồ 1.3 – Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công	13
Sơ đồ 1.4 – Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công	14
Sơ đồ 1.5 Hạch toán chi phí sản xuất chung:.....	16
Sơ đồ 1.6 - Kế toán tổng hợp, phân bổ và kết chuyển chi phí:	18
Sơ đồ 1.7 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất trong hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:.....	19
Sơ đồ 1.8 : Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	26
Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	26
Sơ đồ 1.10.....	27
Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	27
Sơ đồ 1.11:.....	27
Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	27
Sơ đồ 1.12 : Quy trình kế toán theo hình thức Nhật ký chung	28
Sơ đồ 1.13 : Quy trình kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ	29
Sơ đồ 1.14 : Quy trình kế toán theo hình thức Nhật ký - sổ cái.....	30
Sơ đồ 1.15 : Quy trình kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.....	31
Sơ đồ 1.16: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy	32
Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ tại công ty	35
Sơ đồ 2.2 Bộ máy quản lý tại.....	35
Sơ đồ 2.3 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại.....	37
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung	38
Sơ đồ 3.1 : Sơ đồ kế toán thiệt hại phá đi làm lại	84
Sơ đồ 3.2 : Sơ đồ kế toán ngừng sản xuất.....	85

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng AA/12P 005943.....	42
Biểu 2.2 Phiếu nhập kho PN56.	43
Biểu số 2.3 Phiếu xuất kho PX63.....	44
Biểu 2.4. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 621.	45
Biểu 2.5 Trích sổ nhật ký chung.	46
Biểu 2.6 Sổ cái TK 621.	47
Biểu 2.7 Hợp đồng giao khoán số 16.	49
Biểu 2.8 Bảng chấm công.	50
Biểu 2.9 Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.	51
Biểu 2.10 Bảng thanh toán tiền lương công nhân thuê ngoài.	53
Biểu 2.11 Bảng tổng hợp lương và trích các khoản theo lương.	54
Biểu 2.12 Bảng phân bổ lương.....	55
Biểu 2.13 Trích sổ nhật ký chung.	56
Biểu 2.14 Sổ cái TK 622.	57
Biểu 2.15 Bảng tính khấu hao máy thi công.	59
Biểu 2.16 (Trích sổ nhật ký chung).....	60
Biểu 2.17 Sổ cái TK 623.	61
Biểu 2.18 Bảng phân bổ chi phí TK 242.....	63
Biểu 2.19 Trích sổ nhật ký chung.	65
Biểu 2.20 Sổ cái TK 627	66
Biểu 2.21 Bảng phân bổ chi phí.	68
Biểu 2.22 Phiếu kế toán số 4.....	69
Biểu 2.23 Bảng tính giá thành.....	70
Biểu 2.24 Phiếu kế toán số 5.....	71
Biểu 2.25 Trích sổ nhật ký chung.	72
Biểu 2.26 Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154.	73
Biểu 2.27 Sổ cái TK 154.	74
Biểu 3.1: Biên bản kiểm kê vật tư.....	81
Biểu 3.2: Bảng theo dõi ca máy.....	82

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
TSCĐ	Tài sản cố định
TK	Tài khoản
NVL	Nguyên vật liệu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
C.TY	Công ty
GTGT	Giá trị gia tăng

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, hiện nay các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức: lạm phát làm giá cả nguyên vật liệu tăng cao, thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, thị trường bất động sản đóng băng, lãi suất cao...

Để có thể đứng vững trong nền kinh tế cạnh tranh và không ngừng lớn mạnh thì doanh nghiệp cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để thực hiện được điều đó, doanh nghiệp phải kết hợp các biện pháp quản lý đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt mỗi doanh nghiệp cần quản lý sản xuất nhằm giảm chi phí, hạ giá thành mà vẫn đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm. Vì thế việc hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm để cung cấp thông tin giúp cho các nhà quản trị ra các quyết định quản lý kinh doanh là việc cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Do đó kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, sau thời gian học tập tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng và thực tập tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh dưới sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo – Th.s Nguyễn Đức Kiên, cùng các cô chú phòng Tài chính kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài : ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh”*** làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu.

- Hệ thống hóa lý luận chung nhất về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

* *Đối tượng nghiên cứu:* Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

* *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

- Về thời gian: từ ngày 31/03/2014 đến ngày 25/06/2014

- Về dữ liệu nghiên cứu được thu thập vào: năm 2012 từ phòng kế toán của Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán.

- Phương pháp thống kê và so sánh.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của đề tài.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 3 chương chính :

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

CHƯƠNG 1.**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.****1.1 Một số vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.****1.1.1 Chi phí sản xuất.***1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà thực tế doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.

* *Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí:*

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế ...

- Chi phí nhân công: Là toàn bộ tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương của công nhân viên chức.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là giá trị hao mòn của các loại tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả cho các loại dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài như tiền điện, nước, thuê mặt bằng ... phục vụ cho hoạt động sản xuất.

- Chi phí bằng tiền khác: Các chi phí phát sinh khác ngoài các chi phí trên như chi phí tiếp khách, hội nghị... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.

Với cách phân loại này, các doanh nghiệp biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

* *Phân loại theo khoản mục chi phí (theo mục đích, công dụng của chi phí).*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ các chi phí về vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ tiền lương, tiền công, tiền trích các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí sử dụng máy thi công: là toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan tới việc sử dụng máy thi công để sản xuất, không gồm các khoản trích theo lương của công nhân điều khiển máy.

- Chi phí sản xuất chung: là các chi phí về tổ chức, quản lý phục vụ sản xuất; các chi phí có tính chất chung cho hoạt động sản xuất gắn liền với từng đơn vị sản xuất.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Phân loại chi phí theo tiêu thức này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất theo định mức, dự toán chi phí, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm cơ sở để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

**Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí giá thành gồm:*

- Chi phí trực tiếp: là chi phí có quan hệ trực tiếp với từng đối tượng chịu chi phí (từng công việc, giai đoạn thực hiện...) và được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: là chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí nên phải phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu thức phân bổ thích hợp.

** Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí (theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động):*

- Chi phí cố định: là chi phí thường không biến động theo khối lượng hoạt động: chi phí khấu hao theo phương pháp bình quân, chi phí tiền lương hoạt động, tiền lương phải trả theo thời gian cố định cho nhân viên.

- Chi phí biến đổi: là những chi phí thường biến động theo khối lượng hoạt động như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

- Chi phí hỗn hợp: Là những chi phí gồm có yếu tố định phí và biến phí như chi phí ở phân xưởng, chi phí bán hàng...

Phân loại chi phí theo tiêu thức này giúp các nhà quản trị doanh nghiệp xây dựng được mô hình chi phí và lợi nhuận, xác định được điểm hoà vốn, giảm được các chi phí không cần thiết vì mục đích tối đa hoá lợi nhuận theo đúng hướng phát triển của doanh nghiệp.

* *Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với các khoản mục trên báo cáo tài chính gồm:*

+ Chi phí sản phẩm: là những chi phí gắn liền với các sản phẩm sản xuất.

+ Chi phí thời kỳ: là những chi phí làm giảm lợi tức trong một kỳ cần được khấu trừ ra từ loại lợi nhuận của thời kỳ mà chúng phát sinh.

→ **Tóm lại:** Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý từng đối tượng và cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.1.2 Giá thành sản phẩm.

1.1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Như vậy, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong suốt quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đang thực hiện nhằm đạt được những mục đích sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí bỏ ra là thấp nhất. Giá thành còn là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả các hoạt động sản xuất cũng như hiệu quả quản trị chi phí của doanh nghiệp. Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

1.1.2.2 Chức năng của giá thành

* *Chức năng thước đo bù đắp chi phí:*

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất, những hao phí này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời. Chỉ tiêu giá thành được xác định chính xác sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh, thể hiện hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp khi có khả năng bù đắp những chi phí đã bỏ ra.

* *Chức năng lập giá:*

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thể hiện giá trị thị trường thông qua giá cả. Giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong nó nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên yêu cầu khách quan là lấy giá thành làm căn cứ

lập giá, bảo đảm doanh nghiệp trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp hao phí để thực hiện quá trình tái sản xuất.

** Chức năng đòn bẩy kinh tế:*

Doanh lợi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Giá thành cùng các phạm trù kinh tế khác đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường. Hạ thấp giá thành là hướng cơ bản để doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong điều kiện nền kinh tế có tính cạnh tranh cao.

1.1.2.3 Phân loại giá thành:

** Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành*

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

** Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí:*

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (Giá thành công xưởng) : Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- Giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng...chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã được xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại như này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh là lãi hay lỗ, giá trị lãi lỗ là bao nhiêu của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.1.2 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình, chúng giống nhau về chất: chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và nhiều chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, do bộ phận sản xuất giữa các kỳ không đều nhau nên chúng có những điểm khác nhau về lượng.

Thứ nhất, chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm lại gắn với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã sản xuất hoặc hoàn thành.

Thứ hai, chi phí sản xuất tính trong một thời kỳ nhất định, còn giá thành sản phẩm bao gồm cả chi phí khối lượng sản xuất dở dang cuối kỳ trước chuyển sang nhưng trừ đi chi phí thực tế của khối lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

Thứ ba, giá thành sản phẩm có thể được giới hạn ở những phạm vi hẹp hơn so với chi phí sản xuất tùy thuộc yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Sự tiết kiệm hoặc hoang phí của doanh nghiệp về chi phí sẽ tác động trực tiếp đến việc cao hay thấp của giá thành sản phẩm. Do đó quản lý giá thành bao giờ cũng gắn liền với quản lý chi phí. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh đã trở thành một tất yếu thì việc tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành luôn là sự quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp.

1.2 Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất.

1.2.1 Hạch toán chi phí sản xuất.

1.2.1.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là đối tượng để tập hợp chi phí sản xuất, là phạm vi, giới hạn mà chi phí cần tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí và tổ chức giá thành. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Để xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất.
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Theo cơ sở trên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là:

- Từng giai đoạn hay toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.
- Từng phân xưởng, từng tổ, đội sản xuất.
- Từng nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng chi tiết sản phẩm...
- Từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng

Như vậy, xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

1.2.1.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định và mở sổ chi tiết một cách phù hợp.

* *Phương pháp tập hợp trực tiếp*: áp dụng trong hợp các chi phí sản xuất có quan hệ trực tiếp với từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt. Ưu điểm lớn của phương pháp này là đảm bảo việc tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng cần theo dõi với mức độ chính xác cao. Tuy nhiên sử dụng phương pháp này tốn nhiều thời gian và công sức do có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng và rất khó để theo dõi riêng các khoản chi phí này.

* *Phương pháp phân bổ gián tiếp*: áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất liên quan tới nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng thì kế toán sẽ tập hợp toàn bộ chi phí sau đó tiến hành phân bổ cho từng đối tượng cụ thể theo tiêu chuẩn hợp lý.

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí sản} \\ \text{xuất phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức phân bổ} \\ \text{của từng đối tượng} \end{array}$$

1.2.1.3 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được chính xác, nhanh chóng cần tiến hành hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tính giá thành.

Bước 1: Mở sổ hạch toán chi tiết chi phí sản xuất cho từng tài khoản 621, 622, 623, 627 ... theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Căn cứ ghi sổ là các chứng từ gốc, các bảng phân bổ, bảng kê chi phí theo dự toán. Các sổ có thể mở riêng cho từng đối tượng hoặc mở chung cho nhiều đối tượng.

Bước 2: Tiến hành tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán.

Bước 3: Tiến hành tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán vào cuối kỳ làm cơ sở cho việc tính giá thành. Đồng thời, lập thẻ tính giá thành theo từng loại sản phẩm, căn cứ vào sổ hạch toán chi phí sản xuất và biên bản kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất sản xuất tại doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với công tác hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên thì các chi phí sản xuất phát sinh sẽ được theo dõi, phản ánh một cách thường xuyên, liên tục và kịp thời trên các tài khoản kế toán, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của số liệu kế toán phản ánh và cung cấp những thông tin hữu ích cho nhà quản lý.

1.2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

** Nội dung:*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, ... sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Giá thành của nguyên vật liệu tính cho khoản mục này là giá vốn thực tế của nguyên vật liệu khi xuất dùng cho sản xuất bao gồm: giá mua nguyên vật liệu, chi phí mua, chi phí vận chuyển, bốc xếp... Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không bao gồm chi phí vật liệu, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công và sử dụng cho quản lý phân xưởng sản xuất.

Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm....

** Tài khoản sử dụng:*

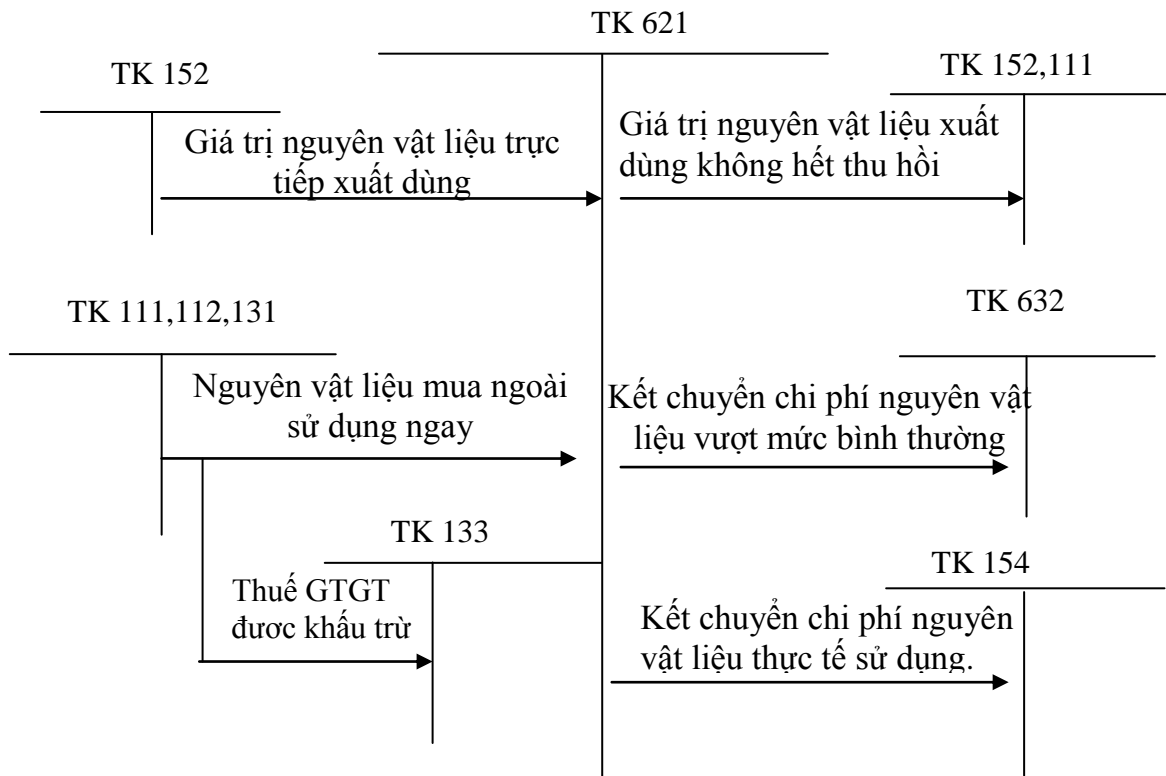
TK 621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất.	- Kết chuyển trị giá nguyên vật liệu sử dụng vào tài khoản 154. - Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho.
---	--

✕

Tài khoản 621 phải được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

*** Sơ đồ 1.1 - Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**



1.2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

*** Nội dung:**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

*** TK sử dụng:**

TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp

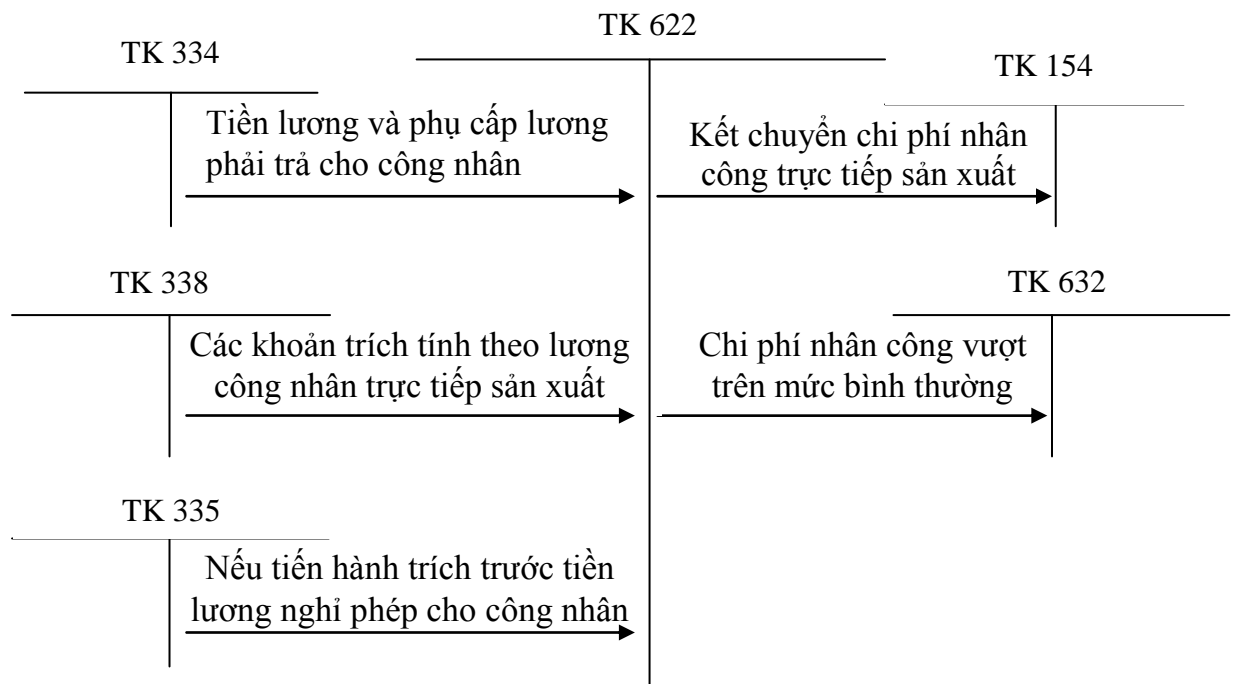
- Chi phí nhân công trực tiếp tham gia thực hiện khối lượng sản xuất bao gồm tiền lương, phụ cấp lương.	- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên nợ TK 154
---	--



Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

**Phương pháp hạch toán:*

Sơ đồ 1.2 - Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:



1.2.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công.

** Nội dung:*

Máy thi công là loại máy chạy bằng động lực được sử dụng trực tiếp để thi công sản xuất các công trình.

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan trong quá trình sử dụng máy thi công để thực hiện khối lượng công việc sản xuất bằng máy theo phương thức thi công hỗn hợp. Không hạch toán vào khoản mục chi phí này các khoản trích theo lương của công nhân sử dụng máy thi công.

** TK sử dụng:*

TK 623 – chi phí sử dụng máy thi công

<p>- Tập hợp chi phí liên quan tới máy thi công thực tế phát sinh.</p>	<p>- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào bên nợ tài khoản 154.</p>
--	--



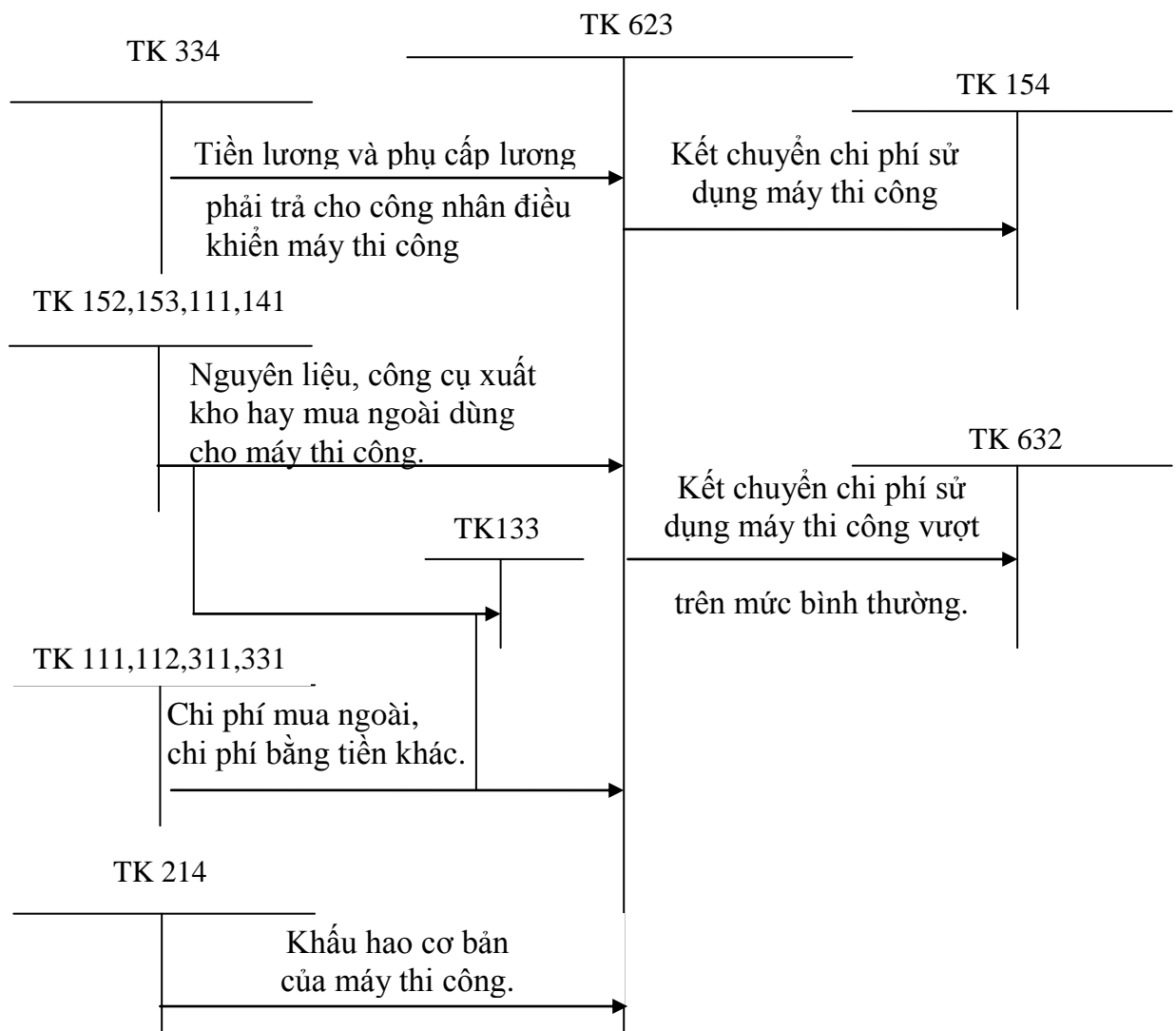
- Tài khoản 623 được tổ chức các tài khoản cấp 2 sau:

- 6231 – Chi phí nhân công
- 6232 – Chi phí vật liệu
- 6233 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- 6234 – Chi phí khấu hao
- 6237 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6238 – Chi phí bằng tiền khác.

* Phương pháp hạch toán chi phí sử dụng máy thi công:

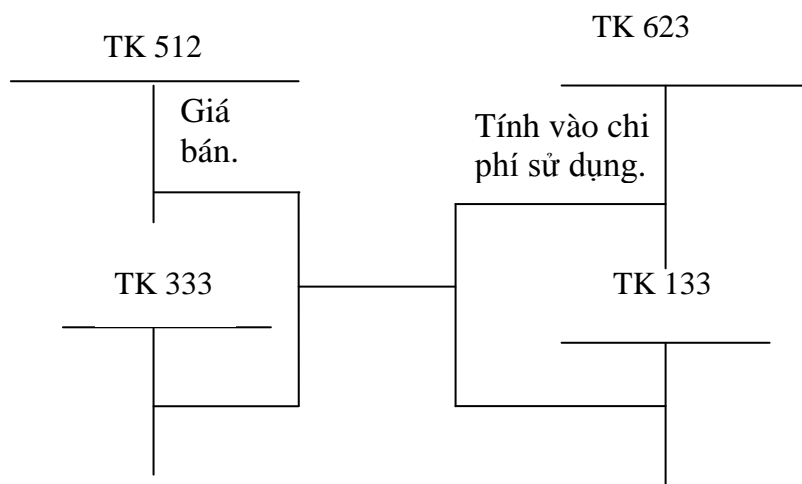
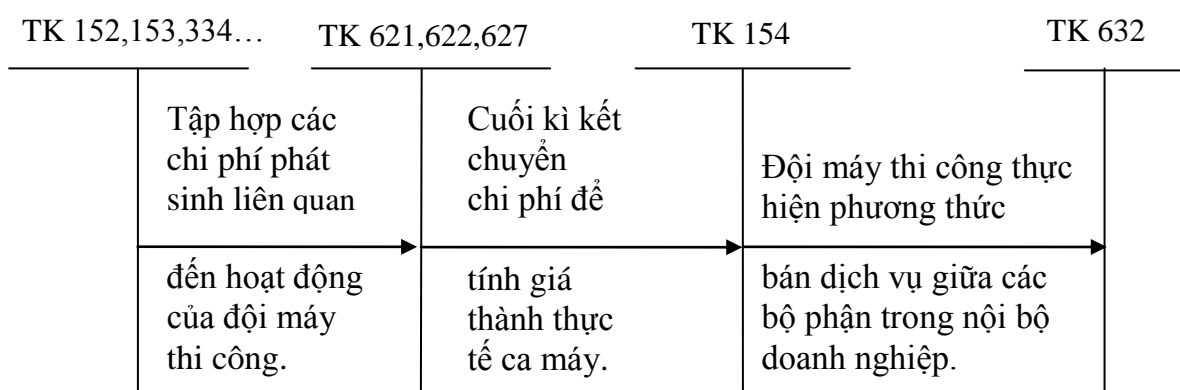
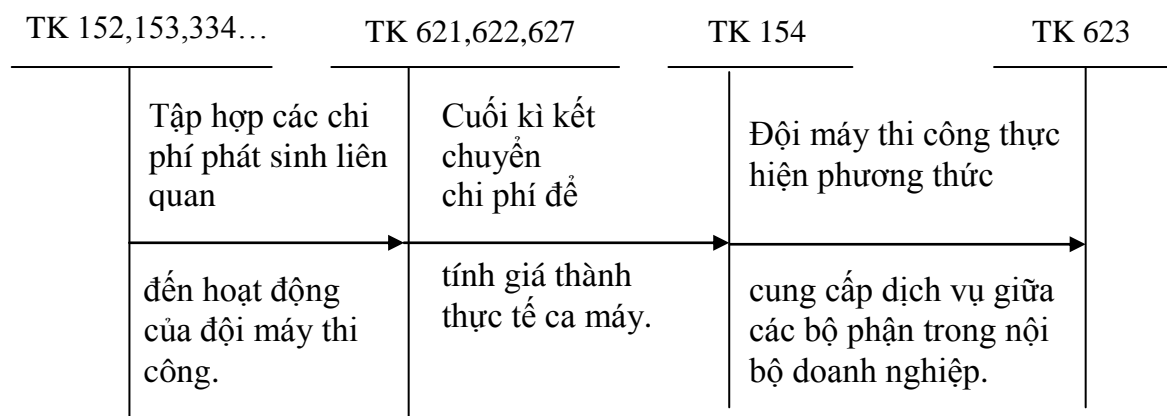
Trường hợp 1: Doanh nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng, không hạch toán độc lập:

Sơ đồ 1.3 – Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công



Trường hợp 2: Doanh nghiệp tổ chức bộ máy thi công riêng, hạch toán độc lập:

Sơ đồ 1.4 – Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công



1.2.2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

* Nội dung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng. Để phản ánh chính xác, chi phí sản xuất chung được hạch

toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh (phân xưởng, bộ phận sản xuất, từng công trình hoặc hạng mục công trình...).

Nếu ở phân xưởng chỉ có một loại sản phẩm được sản xuất thì toàn bộ chi phí sản xuất chung ở phân xưởng phát sinh được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm. Nếu ở phân xưởng sản xuất có từ 2 loại sản phẩm trở lên thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức có thể như: Tỷ lệ lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tỷ lệ với số giờ máy chạy, với nhiên liệu tiêu hao để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí.

* Tài khoản sử dụng:

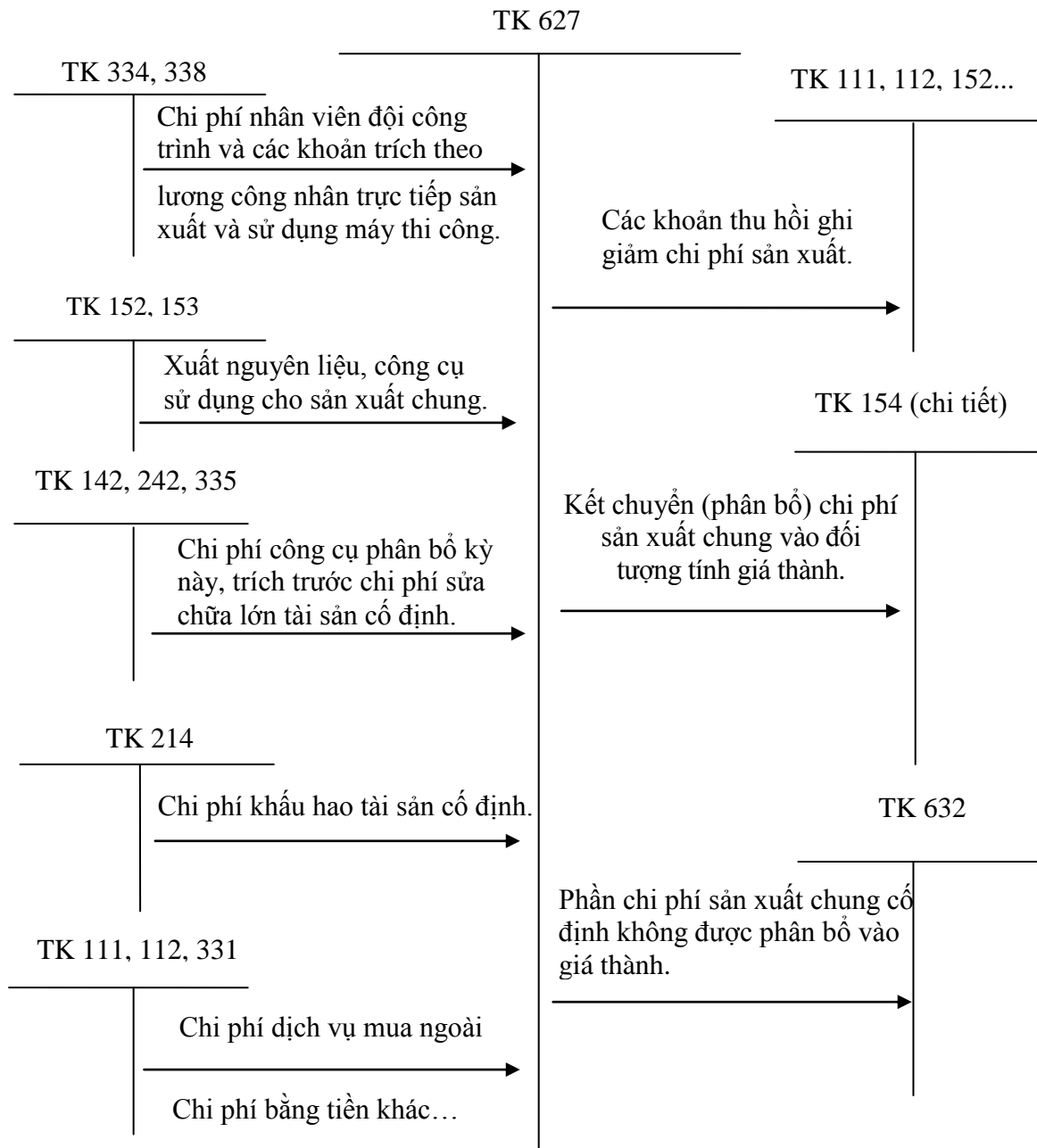
TK 627 – chi phí sản xuất chung

- Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.	- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên nợ tài khoản 154.
--	---

Tài khoản 627 bao gồm các tài khoản cấp 2 sau:

- 6271 – Chi phí nhân viên.
- 6272 – Chi phí vật liệu.
- 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất.
- 6274 – Chi phí khấu hao.
- 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- 6278 – Chi phí bằng tiền khác

*** Sơ đồ 1.5 Hạch toán chi phí sản xuất chung:**



1.2.2.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất sản xuất toàn doanh nghiệp

*** Nội dung:**

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất bao gồm những chi phí có liên quan đến việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã được tập hợp vào bên Nợ của các tài khoản 621, 622, 623, 627. Để tính được giá thành sản phẩm cho từng đối tượng, kế toán thực hiện việc kết chuyển chi phí đối với các chi phí đã tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng, còn đối với các chi phí không thể tập hợp trực tiếp theo từng đối tượng, kế toán phải tính phân bổ các chi phí này cho từng đối tượng theo tiêu thức thích hợp.

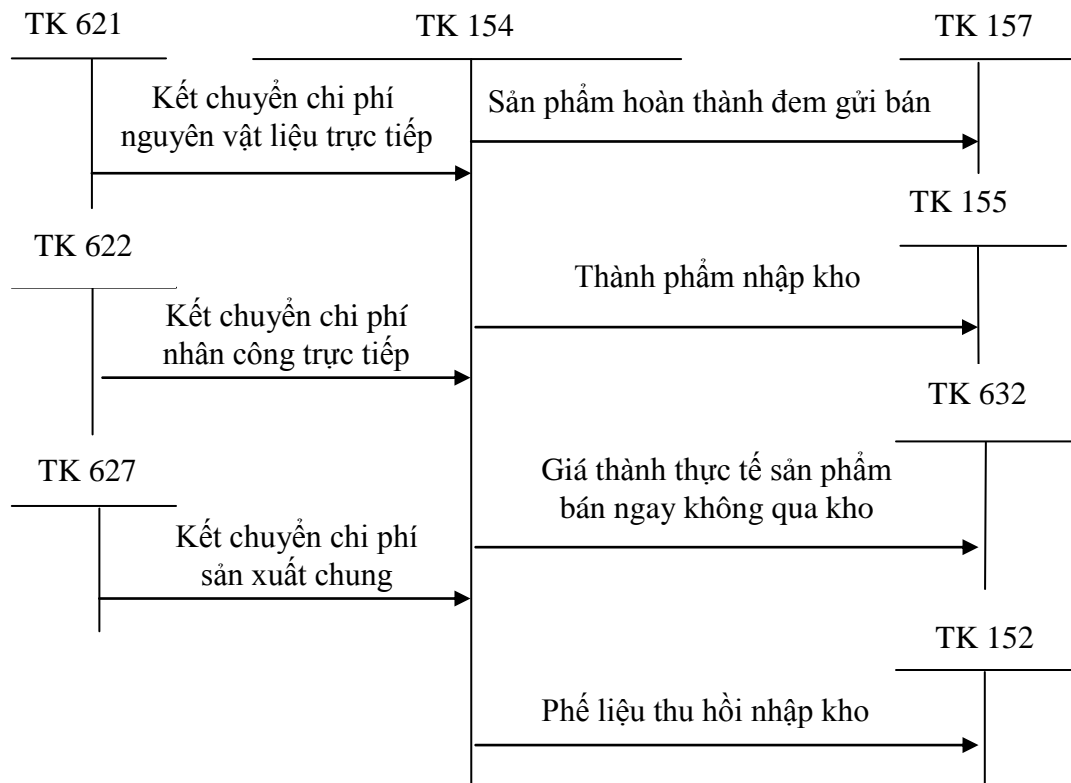
* Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<p><u>Dư đầu kỳ: chi phí sản xuất chưa hoàn thành đầu kỳ.</u></p> <p>- Kết chuyển các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung).</p>	<p>- Giá thành sản phẩm sản xuất hoàn thành bàn giao.</p> <p>- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.</p> <p>- Trị giá nguyên vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho.</p>
<p>Σ phát sinh Nợ</p>	<p>Σ phát sinh Có</p>
<p><u>Dư cuối kỳ: chi phí sản xuất chưa hoàn thành cuối kỳ.</u></p>	

Tài khoản 154 có 4 tài khoản cấp 2:

- 1541: Xây lắp
- 1542: Sản phẩm khác
- 1543: Dịch vụ
- 1544: Chi phí bảo hành sản xuất

*** Sơ đồ 1.6 - Kế toán tổng hợp, phân bổ và kết chuyển chi phí:**

1.2.2.6. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*** Nội dung:**

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán không theo dõi phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập xuất vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá trên các tài khoản tồn kho tương ứng. Giá trị vật tư hàng hoá mua vào và nhập kho trong kỳ được theo dõi phản ánh ở một tài khoản riêng là tài khoản 611 "Mua hàng" còn các tài khoản tồn kho chỉ phản ánh giá trị hàng tồn kho vào lúc đầu kỳ.

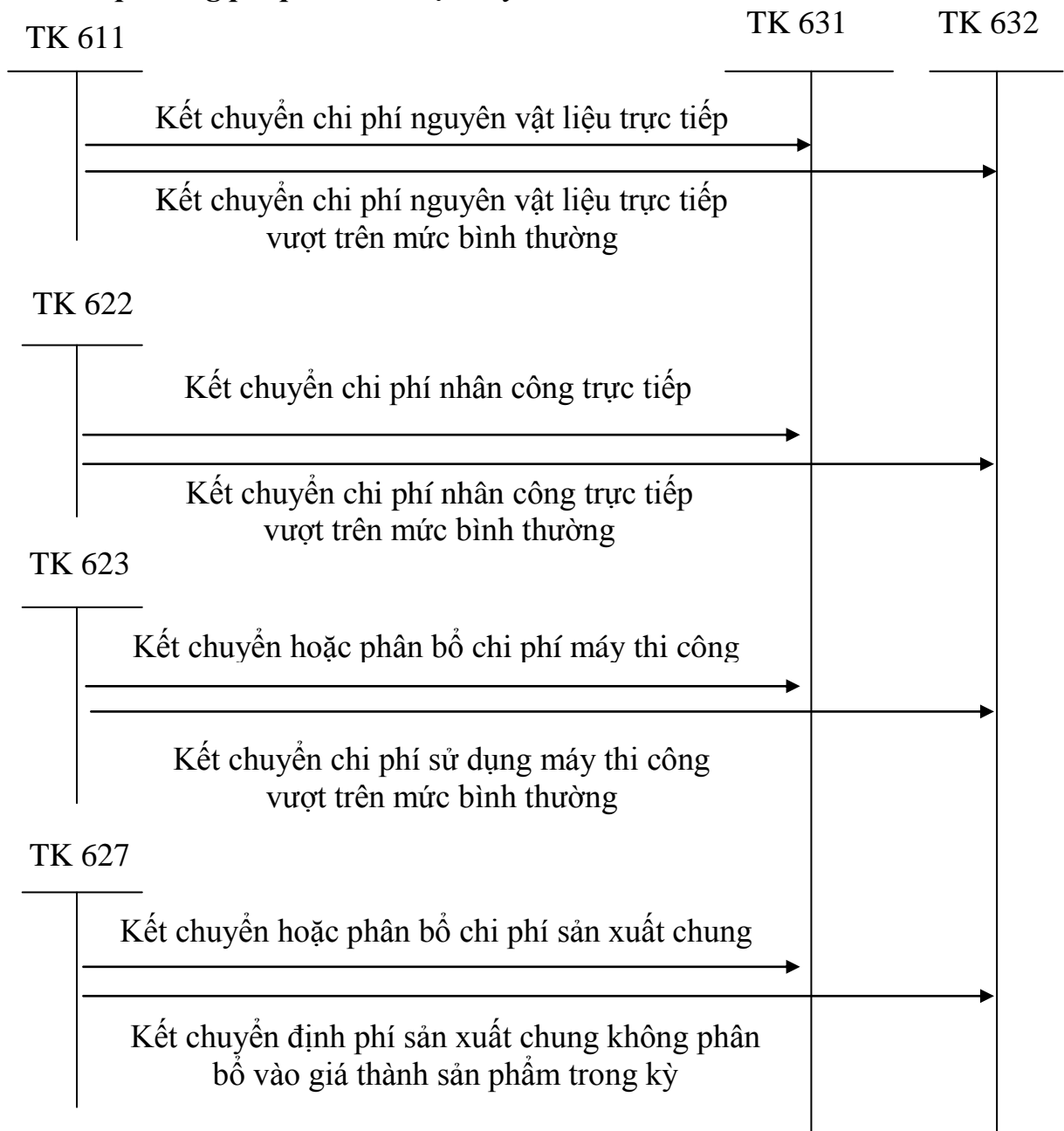
Các tài khoản 621, 622, 623, 627 vẫn sử dụng để tập hợp các chi phí. Đối với tài khoản 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thì chỉ được tập hợp một lần vào cuối kỳ. Tài khoản sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất làm cơ sở tính giá thành sản phẩm là tài khoản 631 – Giá thành sản xuất. Lúc này tài khoản 154 chỉ để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ.

* Tài khoản sử dụng

Tài khoản 631- Giá thành sản phẩm

<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ. - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành. - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
---	---

* Sơ đồ 1.7 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất trong hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:



1.2.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến, đã hoàn thành một vài công đoạn nhưng vẫn phải tiếp tục chế biến để trở thành sản phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định phần chi phí sản xuất dở dang nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ. Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Kế toán cần phải căn cứ vào từng loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mà áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp

1.2.3.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ} \\
 \text{dang cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu trực tiếp phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

1.2.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành (hoàn thành tương đương). Để đảm bảo tính chính xác của việc tính giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến còn các chi phí nguyên vật liệu chính phải được xác định theo số thực tế đã dùng.

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí NVL} \\
 \text{trong sản} \\
 \text{phẩm dở} \\
 \text{dang cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trong sản} \\ \text{phẩm dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Phần chi phí nguyên vật liệu chính được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành, được tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ theo số lượng sản phẩm dở dang thực tế:

Chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$\frac{\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Tổng các chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên tốn khá nhiều thời gian và công sức. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang tính chủ quan.

Vì vậy, phương pháp này chỉ thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều, biến động lớn so với đầu kỳ.

1.2.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung luôn được giả định hoàn thành 50%.

1.2.3.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hay giá thành định mức và có sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định về mức độ hoàn thành lẫn khối lượng.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành và chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{định mức đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right)$$

1.2.4 Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

1.2.4.1 Đối tượng tính giá thành:

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, bán thành phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành, đã xác định được tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế theo các khoản mục quy định.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với điều kiện đặc điểm của doanh nghiệp sẽ giúp cho kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính theo hoạt động cần quản lý, kiểm tra và đáp ứng nhu cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp, lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp. Xác định đối tượng tính giá thành cần căn cứ vào các đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp.

- Căn cứ vào đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh, loại sản phẩm của doanh nghiệp: đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng nếu sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ; với sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn phụ thuộc vào quy trình sản xuất giản đơn hay phức tạp mà đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm.

- Căn cứ vào quá trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp: đối tượng tính giá thành là sản phẩm ở cuối công nghệ nếu quy trình giản đơn; là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng bước chế tạo nếu quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục; là chi tiết, bộ phận sản phẩm hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn thành đối với sản phẩm công nghệ phức tạp kiểu song song.

1.2.4.2 Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho đối tượng tính giá. Xác định giá thành thường căn cứ vào đặc điểm, chu kỳ sản xuất và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Theo đó, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý đối với doanh nghiệp sản xuất giản đơn hay sản xuất hàng loạt.

Nếu sản xuất theo đơn đặt hàng thì kỳ tính giá thành là thời điểm kết thúc, hoàn thành đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kinh doanh...

1.2.4.3 Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Tùy vào đặc điểm của đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm mà lựa chọn phương pháp tính giá cho phù hợp. Lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

*** Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)**

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, sản xuất khép kín, chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

*** Phương pháp tổng cộng chi phí**

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$Giá\ thành\ sản\ phẩm = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Trong đó Z_1, Z_2, \dots, Z_n là giá thành từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm.

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, lắp ráp linh kiện, may mặc...

** Phương pháp đơn đặt hàng*

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này, chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý. Nội dung cụ thể bao gồm:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

+ Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng.

+ Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp rồi tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng.

- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh của từng đơn đặt hàng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành, tiến hành cộng chi phí sản xuất hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.

- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{của đơn hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}$$

$$\frac{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm}}{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu trong đơn đặt hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số ...

* Phương pháp tính giá thành theo định mức:

Áp dụng với doanh nghiệp có quy trình công nghệ ổn định, có hệ thống các định mức, dự toán chi phí chính xác và cụ thể, hợp lý. Nó có tác dụng lớn trong việc kiểm tra tình hình thực hiện định mức, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm và giảm bớt được khối lượng ghi chép tính toán của kế toán, trình tự tính giá thành theo định mức:

- Tính giá thành định mức của sản phẩm
- Xác định số chênh lệch do thay đổi định mức
- Xác định số chênh lệch do thoát li định mức
- Tính giá thành thực tế của sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực tế} & & \text{Giá thành định} & & \text{Chênh lệch} & & \text{Chênh lệch} \\ \text{của sản phẩm} & = & \text{mức của sản} & +/- & \text{do thay đổi} & +/- & \text{do thoát ly} \\ \text{xây lắp} & & \text{phẩm xây lắp} & & \text{định mức} & & \text{định mức} \end{array}$$

1.2.5 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

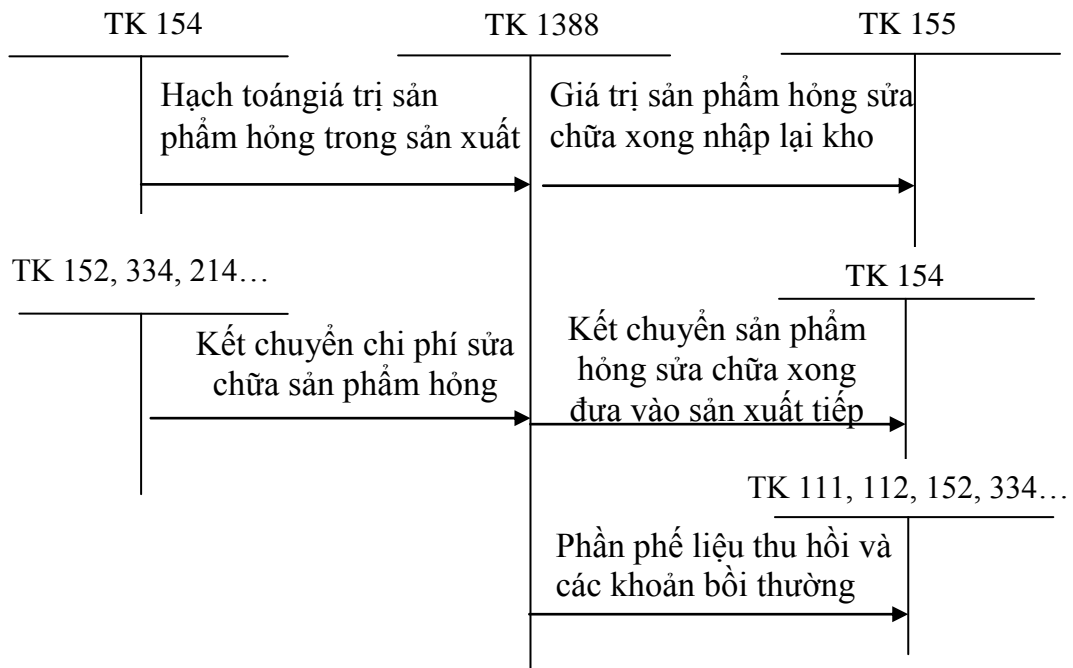
1.2.5.1 Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn những tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp... Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan tới trình độ, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên... Sản phẩm hỏng gây ra những tổn thất lớn về kinh tế và uy tín của doanh nghiệp nên cần có những biện pháp kiểm tra, quản lý quá trình sản xuất chặt chẽ để sản phẩm đạt đúng tiêu chuẩn chất lượng yêu cầu.

Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm được chia làm 2 loại:

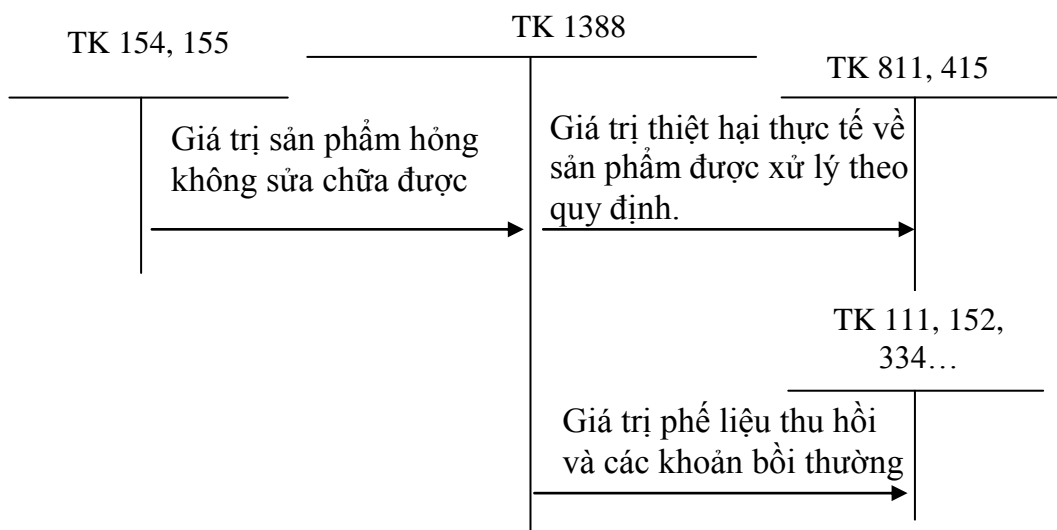
- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: Những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.

Sơ đồ 1.8 : Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: Những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



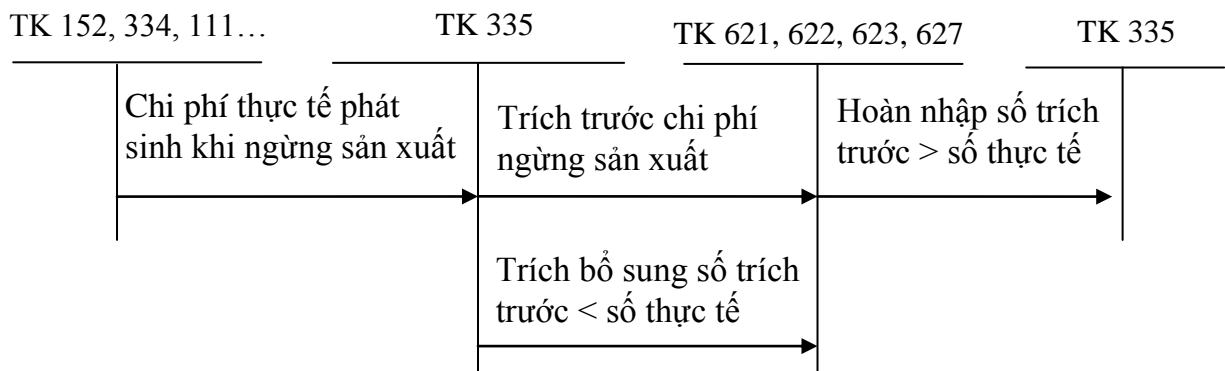
1.2.5.2 Thiệt hại do ngừng sản xuất:

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, dịch họa, thiếu nguyên vật liệu...) các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động,

khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... đó được coi là những thiệt hại khi ngừng sản xuất. Chi phí thiệt hại ngừng sản xuất có 2 trường hợp:

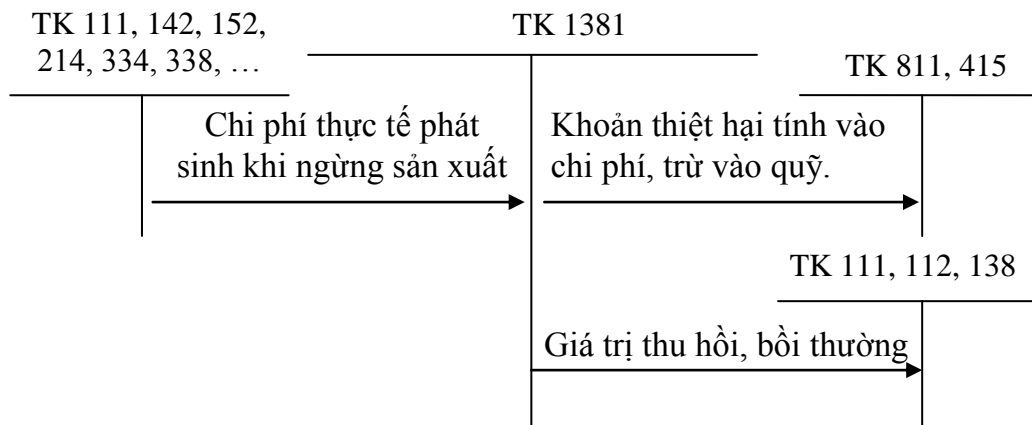
Sơ đồ 1.10.

Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Sơ đồ 1.11:

Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

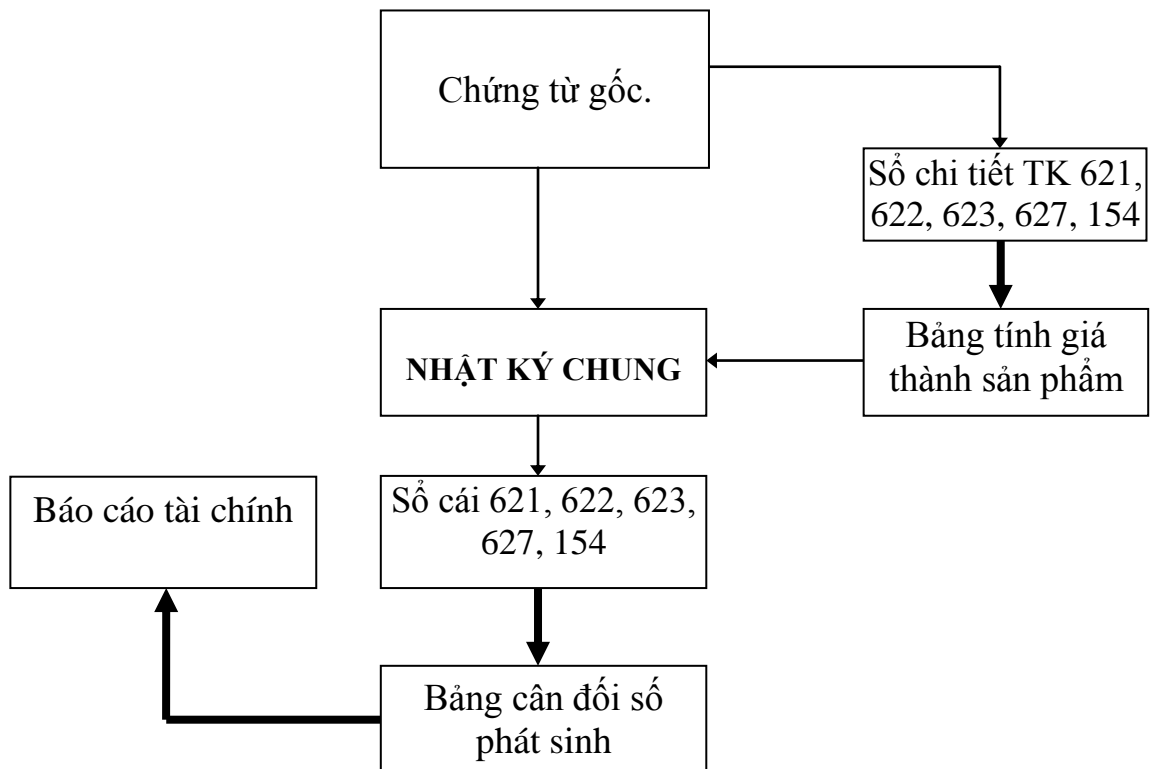


1.3 Các hình thức sổ kế toán thường dùng để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.3.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó, sau đó lấy số liệu từ nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Hàng ngày, khi phát sinh chi phí sản xuất, căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào sổ Nhật ký chung, các bảng phân bổ, sổ chi tiết các tài khoản chi phí sản xuất (621, 622, 623, 627), kết chuyển chi phí sản xuất vào sổ chi tiết giá thành, lập bảng tính giá thành, ghi các nghiệp vụ kết chuyển vào Nhật ký chung, tập hợp sổ cái các tài khoản.

Sơ đồ 1.12 : Quy trình kế toán theo hình thức Nhật ký chung



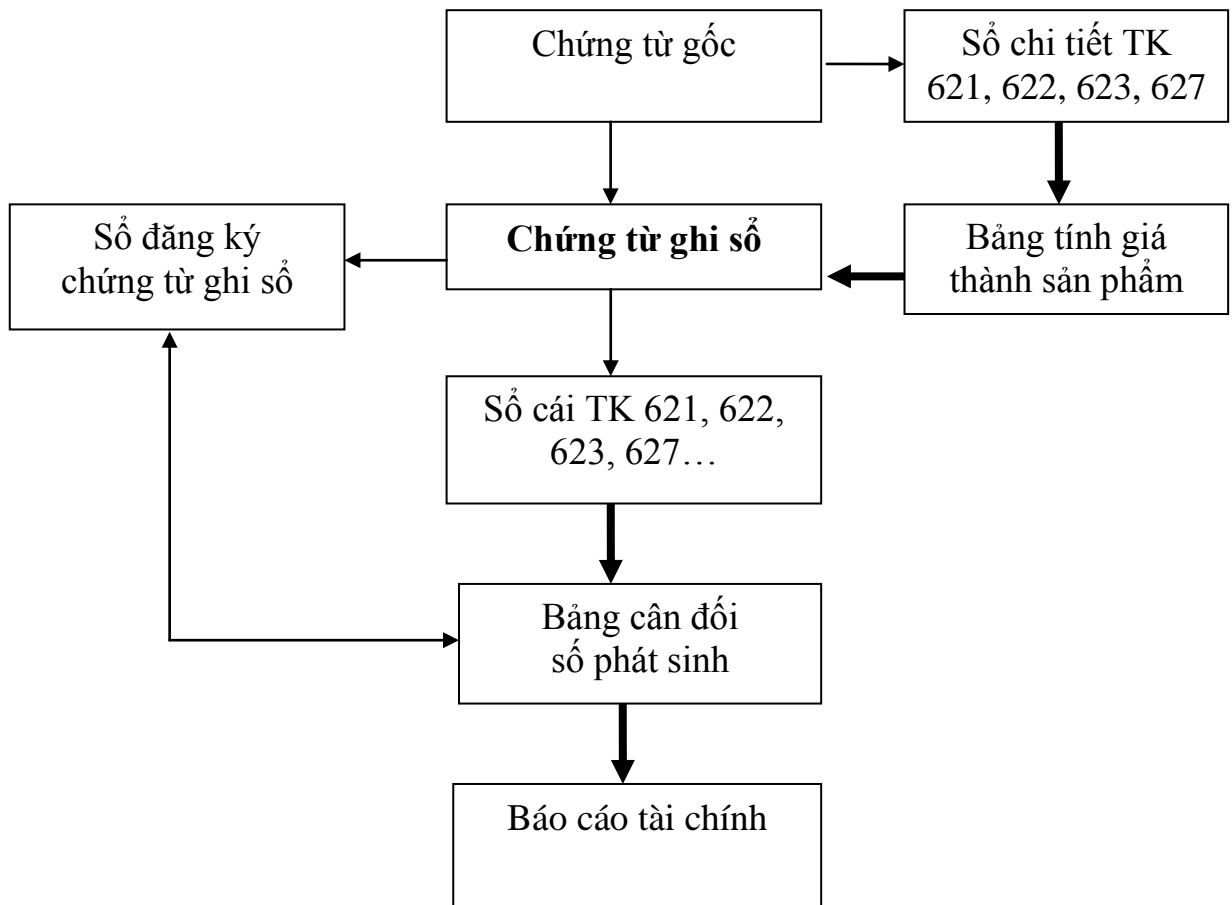
Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

1.3.2 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đây là hình thức kế toán kết hợp giữa ghi theo thời gian trên sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ và ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ cái. Việc tập hợp chi phí sản xuất được tập hợp trên Sổ chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí và trên Sổ cái các tài khoản 154, 621, 622, 623, 627. Khi phát sinh chi phí, căn cứ chứng từ gốc, kế toán lập chứng từ ghi sổ, đồng thời vào các bảng phân bổ và sổ chi tiết các tài khoản liên quan. Cuối kỳ làm thủ tục kết chuyển chi phí vào Sổ chi tiết các tài khoản 154, lập Bảng tính giá thành đồng thời lập Chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 1.13 : Quy trình kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



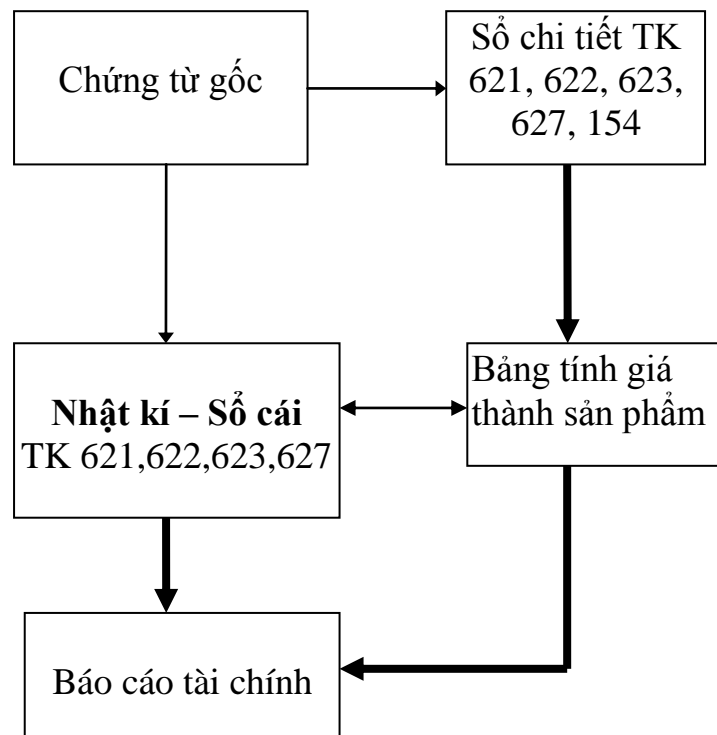
Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

1.3.3 Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký-Sổ cái. Khi phát sinh chi phí sản xuất, căn cứ chứng từ gốc, kế toán chuyển vào Nhật ký - sổ cái, đồng thời ghi vào các bảng phân bổ. Cuối kỳ căn cứ vào bảng phân bổ để vào sổ chi tiết các tài khoản hạch toán chi phí sản xuất (621, 622, 623, 627), kết chuyển chi phí ghi vào sổ chi tiết tài khoản 154, lập bảng tính giá thành sản phẩm, đồng thời ghi các nghiệp vụ kết chuyển vào Nhật ký - sổ cái.

Sơ đồ 1.14 : Quy trình kế toán theo hình thức Nhật ký - sổ cái



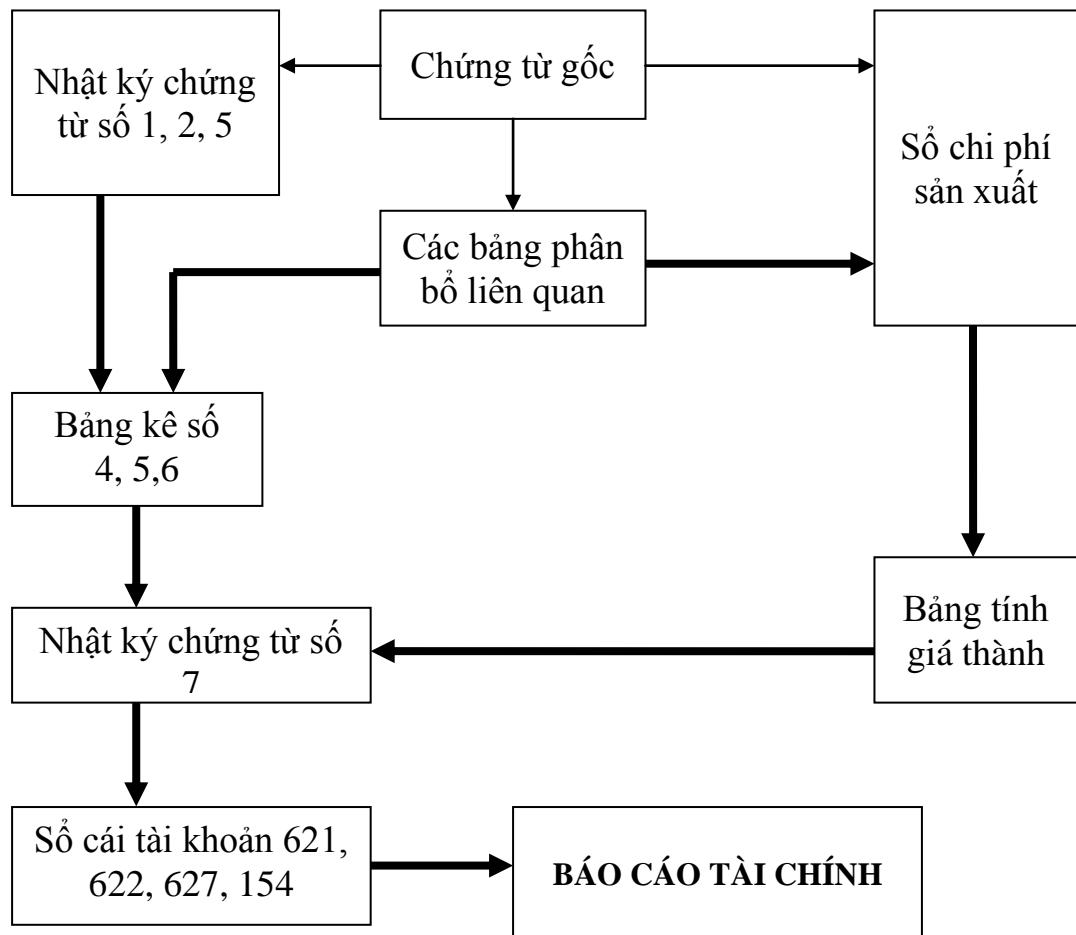
Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nhật ký chứng từ là hình thức kế toán tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ đó theo bên nợ của tài khoản đối ứng. Việc ghi chép kết hợp chặt chẽ giữa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế. Trong cùng một quá trình ghi chép trên một sổ kế toán có sự kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết. Các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 1.15 : Quy trình kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ



Ghi chú:

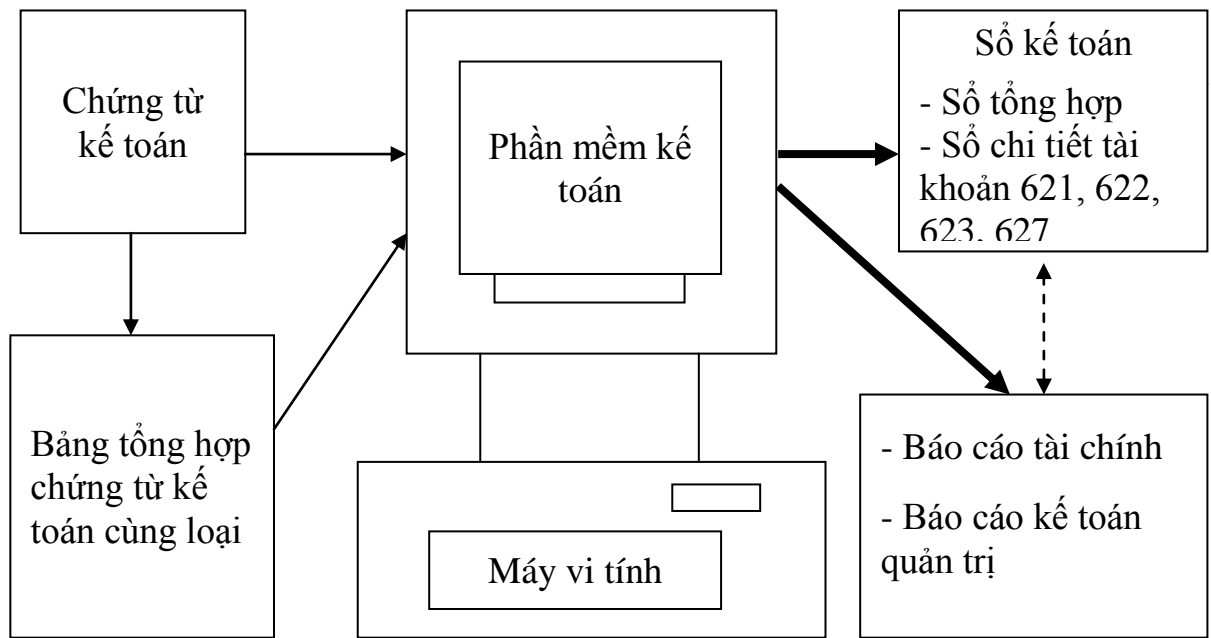
- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

1.3.5 Hình thức Kế toán máy

Đây là hình thức kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán trên. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải được in đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.16: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ←- - -> Đối chiếu, kiểm tra
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

CHƯƠNG 2.

**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II.**

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ 2 Quảng Ninh.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

2.1.1.1 Thông tin cơ bản:

- Công ty TNHH 1 thành viên Quản Lý Cầu Đường Bộ II Quảng Ninh là doanh nghiệp trực thuộc Sở Giao Thông tỉnh Quảng Ninh được tái thành lập tháng 10 năm 1991 trên cơ sở tách ra từ Công ty xây dựng Miền Đông Quảng Ninh.

- Tên giao dịch quốc tế: QUANG NINH ROAD BRIGDE MANAGEMENT ONE-MEMBER CO.,LTD

- Địa chỉ: thôn Xóm Nương, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 033.3876276

- Fax: 033.3740705

- Mã số thuế: 5700479757

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 6 tháng 1 năm 2011.

- Vốn điều lệ: 7.426.632.288 đồng (Bảy tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn hai trăm tám mươi tám đồng)

- Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch công ty: Lê Văn Đông.

2.1.1.2 Các ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông cầu, đường bộ.

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng hạ tầng.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

- Khai thác các loại vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi, đất sét.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua bán các loại vật liệu xây dựng.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; cứu hộ giao thông.
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình thủy lợi.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Chuẩn bị mặt bằng xây dựng.

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm của công ty, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.

2.1.2.1 Tổ chức sản xuất:

Công ty tiến hành hoạt động sản xuất qua 3 tổ đội:

* *Xí nghiệp*: Thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản như nhà ở, trường học...

* *Hạt đường*: Dưới các hạt đường có các cung, tổ trực thuộc hạt.

- Thực hiện các nhiệm vụ của công ty đề ra quản lý.
- Tham mưu cấp công ty về mặt quản lý công tác sửa chữa thường xuyên và các công trình xây dựng cơ bản.

* *Đội Xe*:

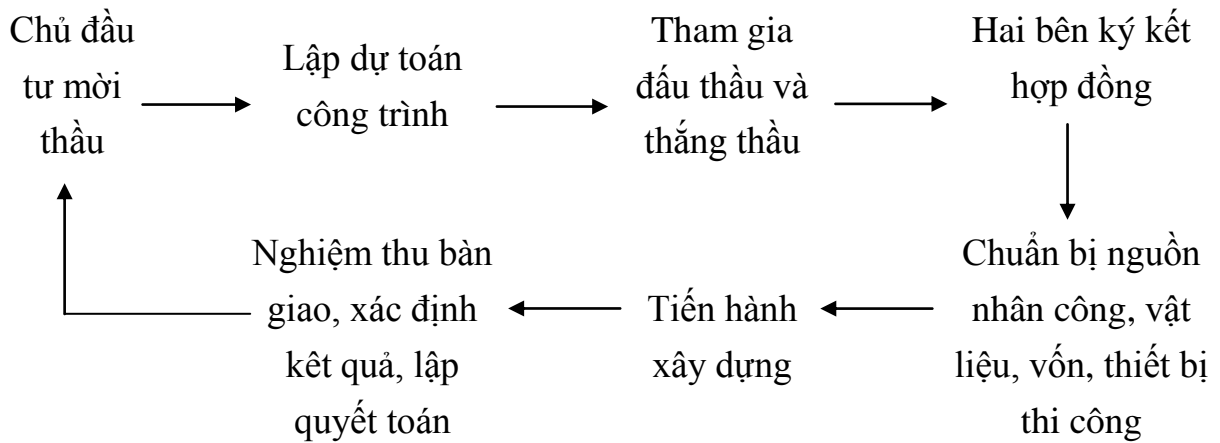
- Nhiệm vụ quản lý các phương tiện, thiết bị (máy móc, xe lu,...).
- Kế hợp với phòng kế hoạch quản lý về chỉ đạo các đơn vị hoạt động thực hiện các ca xe, máy móc, theo dõi các ca xe đi làm.
- Mua bán và quản lý vật tư.

2.1.2.2 Quy trình công nghệ tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Quá trình thi công được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, tùy theo từng hạng mục công trình có những đặc điểm khác nhau nhưng đều có quy trình sản xuất chung là:

Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ tại công ty

TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II.

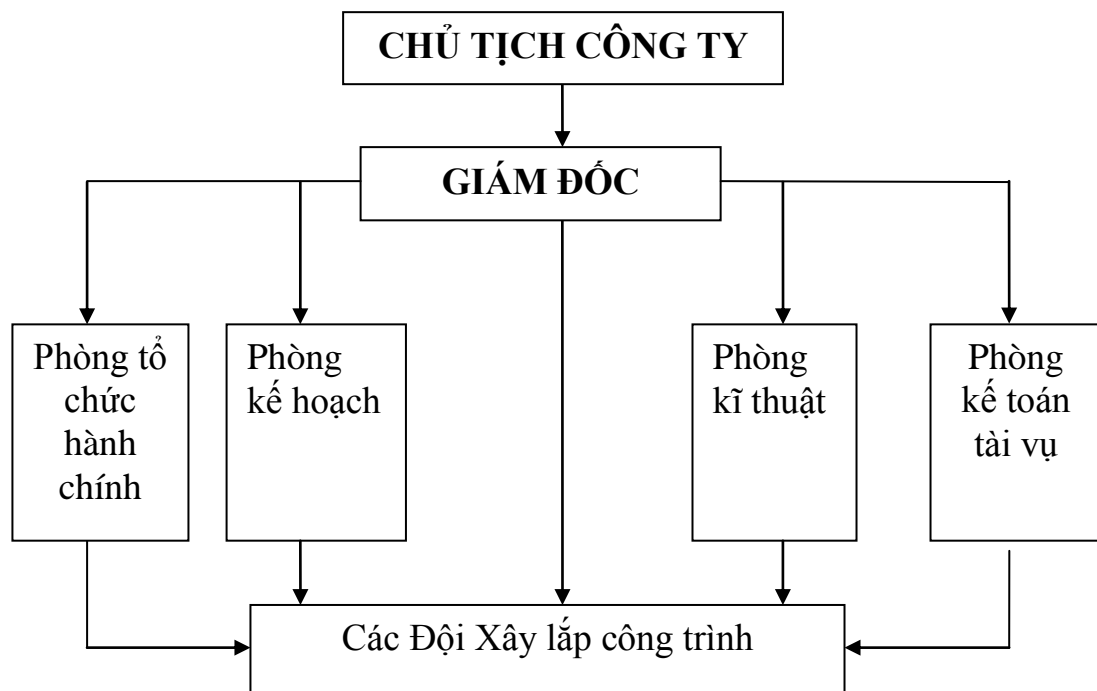


2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.

Với đặc điểm kinh doanh của mình, Công ty TNHH 1 thành viên Quản lý Cầu đường bộ II Quảng Ninh được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng với sự điều hành ban giám đốc doanh nghiệp, dưới ban giám đốc là các phòng: phòng kế hoạch, phòng tổ chức - hành chính, phòng kế toán - tài vụ, phòng kỹ thuật, các đội xây lắp công trình.

Sơ đồ 2.2 Bộ máy quản lý tại

Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.



(Nguồn dữ liệu: Phòng tổ chức hành chính)

- *Chủ tịch công ty*: nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

- *Giám Đốc*: Người đứng đầu công ty, có trách nhiệm quản lý, điều hành mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm trước Nhà nước, các cơ quan chức năng, và cán bộ công nhân viên trong công ty về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Phòng tổ chức-hành chính*: Nhiệm vụ quản lý nhân sự, quản lý các chế độ, chính sách đối với người lao động. Quản lý về tiền lương, kế hoạch về tiền lương, thực hiện tiền lương.

- *Phòng kế hoạch*: Lập kế hoạch chi tiết cho các công trình, khoản mục thi công theo điều kiện và khả năng cụ thể của công ty, giao khoán cho các đội xây dựng và soạn thảo nội dung các hợp đồng kinh tế, tham gia đấu thầu các công trình xây dựng.

- *Phòng kỹ thuật*: Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị trong công ty thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật sản xuất, xây dựng; đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm, công trình. Phụ trách kỹ thuật về sửa chữa các thiết bị máy móc trong doanh nghiệp.

- *Phòng kế toán tài vụ*: Tham mưu và phản ánh kịp thời về tài chính cho ban lãnh đạo, thực hiện công tác kế toán thống kê, tổ chức bộ máy kế toán phù hợp.

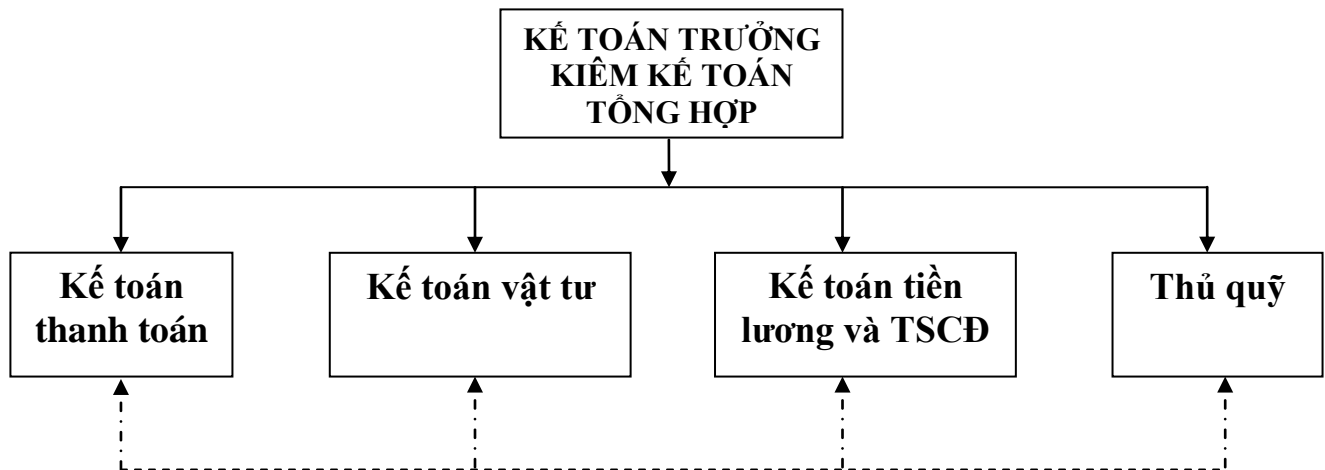
- *Các đội xây lắp công trình*: Trực tiếp thi công các hạng mục công trình xây dựng, có mối liên hệ trực tiếp với phòng kỹ thuật.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Sơ đồ 2.3 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại

Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.



Ghi chú: - - - - - ▶ Mọi quan hệ chức năng.
 —————▶ Mọi quan hệ chỉ đạo

(Nguồn dữ liệu: Phòng tổ chức hành chính)

- *Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp*: Người được bổ nhiệm theo quyết định của Giám Đốc, có nhiệm vụ tổ chức, kiểm tra công tác kế toán và tình hình hoạt động tài chính của công ty, cập nhật và thống kê các thông tin kinh tế, các chế độ hạch toán kế toán để báo cáo kịp thời lên cấp trên. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về công tác kế toán, quản lý tài chính của công ty trước Giám đốc.

- *Kế toán thanh toán, kế toán thuế*: Chịu trách nhiệm theo dõi, hạch toán quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán thu chi, thanh toán với khách hàng và người cung cấp. Đồng thời trực tiếp làm việc với cơ quan thuế khi có phát sinh; kiểm tra đối chiếu hóa đơn giá trị gia tăng của công ty, phân loại theo thuế suất.

- *Kế toán vật tư*: Theo dõi tình hình nhập xuất của các loại vật liệu và công cụ dụng cụ trong kì. Hàng tháng cùng phòng vật tư, các chủ công trình đối chiếu số lượng nhập - xuất - tồn kho.

- *Kế toán tiền lương và tài sản cố định*: Hàng tháng lập bảng thanh toán tiền lương chuyển cho kế toán trưởng ký duyệt để làm căn cứ lập phiếu chi và phát lương. Đồng thời còn đảm nhiệm theo dõi trích khấu hao cho tài sản cố định của công ty.

- *Thủ quỹ*: Quản lý tiền mặt tại quỹ, chịu trách nhiệm về các khoản thu chi tiền mặt, lập và theo dõi sổ quỹ tiền mặt.

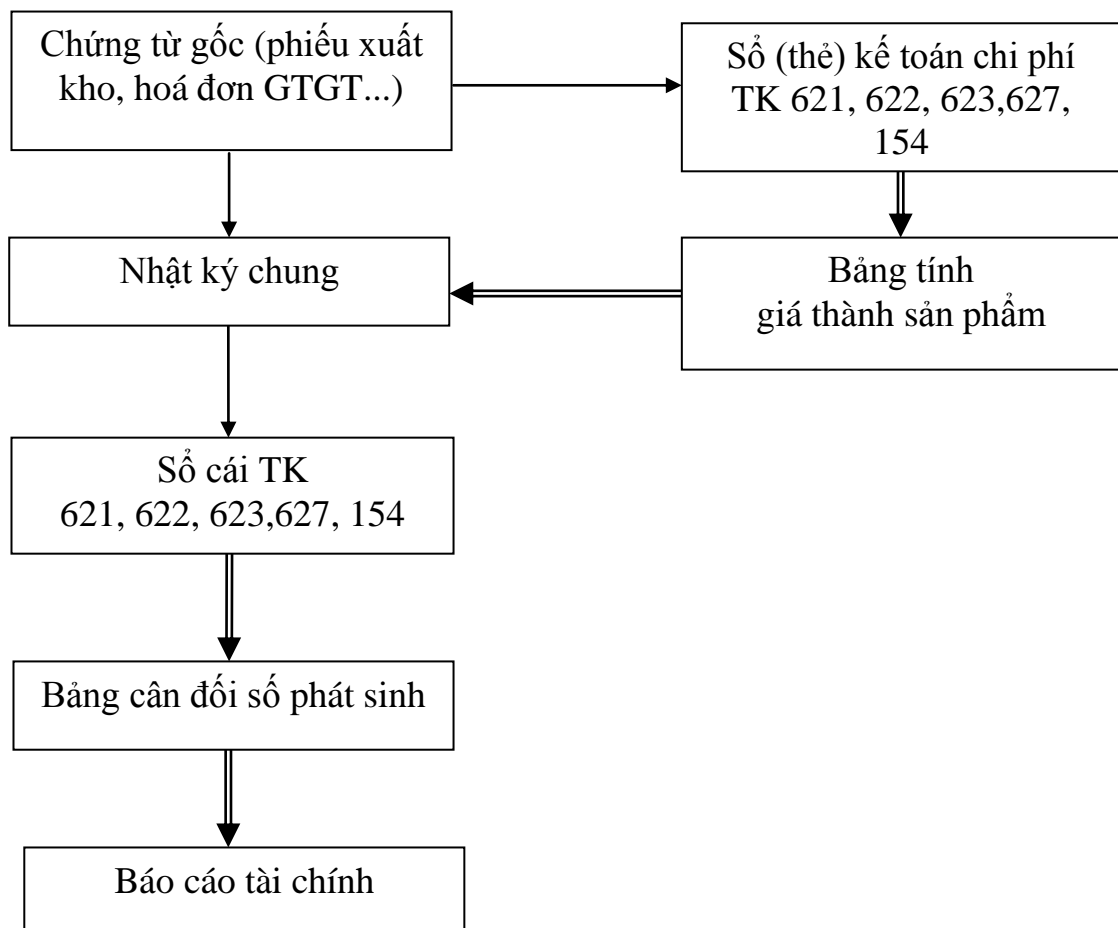
2.1.4.2 Chính sách kế toán:

- Niên độ kế toán trùng với năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12.
- Chế độ áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 .
- Đơn vị tiền tệ được sử dụng là Đồng Việt Nam.
- Doanh nghiệp hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Giá hàng xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.4:

**Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
theo hình thức Nhật ký chung**

tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

**Ghi chú:**

—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.**2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.****2.2.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở công ty thường chiếm một tỉ trọng lớn trong tổng chi phí, bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu cần thiết tạo ra sản phẩm xây lắp, trực tiếp phục vụ cho hoạt động xây lắp:

- Vật liệu chính: gạch, đá, xi măng, sắt, thép, ...
- Vật liệu phụ: cọc tre, dây buộc, ...
- Các cấu kiện, các bộ phận kết cấu công trình: tấm xi măng đúc sẵn, ống công, ... Vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể công trình hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp.

2.2.1.2 Chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp ở công ty gồm toàn bộ tiền lương chính và các khoản phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng xây lắp, công nhân phục vụ xây lắp (công nhân vận chuyển, bốc dỡ trong phạm vi mặt bằng xây lắp và công nhân chuẩn bị, kết thúc thu dọn hiện trường thi công, không phân biệt công nhân chính của đơn vị hay thuê ngoài). Khoản mục này không bao gồm các khoản trích theo lương và tiền ăn ca của công nhân trực tiếp xây lắp.

2.2.1.3 Chi phí sử dụng máy thi công:

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan tới việc sử dụng máy thi công để xây lắp công trình, không gồm các khoản trích theo lương của công nhân điều khiển máy. Chi phí sử dụng máy thi công của công ty thường bao gồm: chi phí nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho máy thi công, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí công nhân điều khiển máy, chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ máy thi công.

2.2.1.4 Chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là các chi phí về tổ chức, quản lý phục vụ xây lắp; các chi phí có tính chất chung cho hoạt động xây lắp gắn liền với từng đơn vị thi công (tổ, đội ...), công trường thi công. Chi phí sản xuất chung bao gồm tiền lương, phụ cấp lương của nhân viên quản lý đội của xí nghiệp, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân điều khiển máy thi công, nhân viên quản lý đội thuộc biên chế công ty; chi phí công cụ; các khoản khấu

hao tài sản cố định dùng cho hoạt động quản lý của xí nghiệp, các chi phí dịch vụ mua ngoài và những chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công tác thi công như: chi phí giao nhận mặt bằng, đo đạc, nghiệm thu, bàn giao công trình,...

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II.

Do tính chất đặc thù của ngành xây dựng là sản xuất sản phẩm mang tính đơn chiếc, thi công lâu dài, phức tạp, cố định và có giá trị lớn nên công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn hàng, đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn hàng.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II.

2.2.3.1 Kỳ tính giá thành :

Để thuận lợi cho việc tính giá thành đồng thời để phù hợp với yêu cầu quản lý, kỳ tính giá thành của công ty được xác định là tháng.

2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm:

Hiện tại công ty đang tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức công tác kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng. Mỗi công trình, đơn hàng kể từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao đều được mở riêng các sổ chi tiết chi phí sản xuất.

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Trong bài khóa luận này, em xin dẫn chứng minh họa về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh đối với công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên.

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH 1 Thành viên Quản lý cầu đường bộ II.

Trong sản xuất xây lắp, nguyên vật liệu tham gia vào quá trình xây dựng rất đa dạng về chủng loại. Các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II gồm:

- Nguyên vật liệu chính: Cát, xi măng, các loại gạch, đá, thép...
- Nguyên vật liệu phụ: Vôi, ve, sơn, phụ gia, đinh...
- Các vật liệu kết cấu: khung cửa, tấm lợp ...

* *Tài khoản sử dụng:* TK 621 – “**Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**”, được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình theo yêu cầu.

* *Các chứng từ sử dụng là:*

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho

* *Sổ kế toán sử dụng là:*

- Nhật ký chung
- Sổ cái TK 621
- Sổ chi phí sản xuất TK 621 (chi tiết cho từng công trình)

* *Nội dung kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

Căn cứ vào khối lượng thi công, giám đốc xí nghiệp cùng chủ nhiệm công trình, nhân viên kế hoạch, nhân viên kỹ thuật, nhân viên tiếp liệu tiến hành lập dự toán, lập phương án thi công công trình nhận thầu; lập kế hoạch cung ứng vật tư và giao nhiệm vụ sản xuất thi công cho từng tổ đội.

Các tổ đội thi công, căn cứ vào nhiệm vụ được giao, dựa trên dự toán sẽ tính toán khối lượng vật tư cần thiết phục vụ cho quá trình thi công ở tổ đội mình. Khi có lệnh sản xuất thi công, các tổ yêu cầu cung cấp vật tư có sự xác nhận của chủ nhiệm công trình hoặc nhân viên kỹ thuật, rồi gửi cho nhân viên tiếp liệu tiến hành việc thu mua vật tư theo yêu cầu.

Do đặc điểm ngành xây dựng, để thuận lợi cho việc thi công, tránh việc vận chuyển tốn kém, công ty thường kí hợp đồng mua trọn gói với các nhà cung ứng. Vật liệu được vận chuyển về tận chân công trình với khối lượng thực tế, sử dụng tới đâu mua tới đó.

Do việc cung cấp nguyên vật liệu cho từng công trình đều có tiêu chuẩn và kế toán dựa vào tiến độ thi công từng công trình do đó lượng vật tư chỉ luôn đủ cho thi công, tồn kho cuối tháng không đáng kể, thậm chí còn không có.

Đối với công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên trong tháng 3/2012 có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như sau:

- Ngày 06/03/2012, nhân viên tiếp liệu đi mua xi măng của công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả theo hóa đơn số 0005943 phục vụ xây dựng công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên. Bên bán giao hóa đơn giá trị gia tăng (**Biểu số 2.1**).

Biểu 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng AA/12P 005943.**HOÁ ĐƠN GTGT**

Liên 2: Giao người mua
Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0005943

Đơn vị bán hàng: **Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả**

Địa chỉ: Km6, P.Cẩm Thạch, TX.Cẩm Phả, Quốc Lộ 18A, Tỉnh Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5700804196

Điện thoại: (033) 3721998 Fax: (033) 3716405

Số tài khoản:.....Ngân hàng:.....

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **Công ty TNHH 1 thành viên Quản Lý Cầu Đường Bộ II**

Địa chỉ: Xóm Nương – Tiên Lãng - Tiên Yên – Quảng Ninh

Số tài khoản:.....Ngân hàng:.....

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Mã số thuế: 5700479757

TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Xi măng PC30	Tấn	50	1.300.000	65.000.000
Thuế suất GTGT:10%					Cộng tiền hàng:.....65.000.000
					Tiền thuế GTGT:.....6.500.000
					Tổng cộng tiền thanh toán:.....71.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.					

Người mua hàng

(Đã ký)

Người bán hàng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký tên và đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Khi vật liệu được đưa về, tổ trưởng và thủ kho tiến hành kiểm tra số lượng, chất lượng vật tư mua về. Nếu đáp ứng được đúng, đủ như trong hóa đơn thì ký nhận vào phiếu giao hàng, lập phiếu nhập kho (**Biểu số 2.2**)

Biểu 2.2 Phiếu nhập kho PN56.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ
CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH
Xóm Nương-Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

Mẫu số 01 – VT

(Ban hành theo QĐ số 48/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 6 Tháng 3 năm 2012

Số: PN56

Nợ: TK 152

Có: TK 331

Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Thanh

HĐ GTGT: AA/12P 0005943 ngày 06 tháng 03 năm 2012 của Công ty cổ
phần xi măng Cẩm Phả.

Nhập tại kho: Công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật t _h , dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số l _o ng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng PC30		Tấn	50	50	1.300.000	65.000.000
	Tổng cộng						65.000.000

Số tiền bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu đồng chẵn/.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 hoá đơn GTGT

Nhập, ngày 6 tháng 3 năm 2012

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Vật liệu được chuyển tới công trình sẽ được bàn giao cho công trình thi công theo giá thực tế đích danh. Phiếu xuất kho (**Biểu số 2.3**) được lập ngay sau phiếu nhập kho (**Biểu 2.2**).

Biểu số 2.3 Phiếu xuất kho PX63

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ

Mẫu số 02 – VT

CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Số: PX 63

Nợ: TK621

Có: TK152

- Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Duy Khánh , Bộ phận: đội xây dựng
- Lý do xuất kho: thi công công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên
- Xuất tại kho: Công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên.

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng PC30	XMCP	Tấn	50	50	1.300.000	65.000.000
Cộng				50	50		65.000.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

Ngày 6 tháng 3 năm 2012

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty
TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Căn cứ vào phiếu xuất, kế toán ghi sổ chi phí sản xuất cho TK 621 (Biểu 2.4)

Biểu 2.4. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 621.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S36 – DN

Xóm Nương- Tiên Lãng- Tiên Yên- Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 621

Công trình: Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ TK 621								
SH	Ngày			Tổng số tiền	Chia ra							
					Xi măng PC30	Cát vàng	Thép φ10	...	Gạch lát 30x30	Gạch tuynel	...	
...	
PX 63	06/3	Xuất xi măng PC30	152	65.000.000								
...	
PX69	12/3	Xuất gạch tuynel	152						5.750.000			
PX70	12/3	Xuất thép φ10	152			69.750.000						
...	
		Cộng phát sinh		695.574.775	65.000.000	15.853.423	127.025.000		116.585.000	53.635.000		
		Ghi có tài khoản	154	695.574.775								
		Số dư cuối kỳ										

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)
 (Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Từ số chi tiết TK 621 kê toán ghi vào nhật ký chung (**Biểu 2.5**)

Biểu 2.5 Trích sổ nhật ký chung.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S03a – DN

Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên–Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
...
06/3	PX 63	06/3	Xuất xi măng cho công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	621		65.000.000	
		152		65.000.000
12/3	PX 69	12/3	Xuất gạch tuynel cho công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	621		5.750.000	
		152		5.750.000
12/3	PX70	12/3	Xuất thép cho công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	621		69.750.000	
		152		69.750.000
...
			Cộng phát sinh tháng 3			66.264.833.156	66.264.833.156
...
			Cộng phát sinh			781.829.634.296	781.829.634.296

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Từ nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi vào sổ cái TK 621 (Biểu 2.6).

Biểu 2.6 Sổ cái TK 621.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU

Mẫu số S03b – DN

ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

Xóm Nương–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Tháng 3/2012

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
06/3	PX63	06/3	Xuất xi măng cho công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	152	65.000.000	
...
12/3	PX 69	12/3	Xuất gạch tuynel cho công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	152	5.750.000	
...
12/3	PX70	12/3	Xuất thép cho công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	152	69.750.000	
...
31/3	PKT 04	31/3	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tháng 3	154		5.363.846.000
			Tổng cộng phát sinh		5.363.846.000	5.363.846.000
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký tên)

(ký tên)

(ký tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH

1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Do đặc điểm hoạt động của công ty có nhiều công trình, thi công tại nhiều địa phương trên một địa bàn rộng lớn nên lực lượng lao động trực tiếp của công ty gồm công nhân trong danh sách và chủ yếu là lao động thuê ngoài. Lực lượng lao động làm thuê ngắn hạn được thuê ngoài tại chính địa phương thi công theo từng công việc, điều này rất phù hợp với công ty xây dựng để đảm bảo thời gian, tiến độ thi công và tiết kiệm chi phí tiền lương, đặc biệt trong giai đoạn không

có công trình thi công. Các công nhân được tổ chức thành các tổ thi công phục vụ cho từng yêu cầu sản xuất thi công.

- Đối với công nhân trong biên chế ngoài lương cơ bản theo quy định của Nhà nước, còn có chính sách tiền lương cụ thể của công ty.

- Đối với công nhân thuê ngoài, công ty áp dụng hình thức trả lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành và khoán gọn công việc. Hợp đồng này được kí theo từng công trình, hạng mục công trình hay từng giai đoạn công việc. Công ty không tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho lao động thuê ngoài mà tính toán hợp lý trong đơn giá nhân công. Đơn giá nhân công trong hợp đồng giao khoán khối lượng công việc cho lao động thuê ngoài là đơn giá nội bộ do xí nghiệp lập, dựa trên cơ sở đơn giá quy định của Nhà nước, sự biến động của thị trường, điều kiện thi công của từng công trình cụ thể và sự thoả thuận với người lao động.

** Tài khoản sử dụng: TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.*

** Các chứng từ sử dụng:*

- Hợp đồng giao khoán, hợp đồng lao động.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương, Bảng tổng hợp lương.
- Bảng tổng hợp và các khoản trích theo lương.
- Bảng phân bổ lương.

** Sổ kế toán sử dụng:*

- Nhật ký chung.
- Sổ cái TK 622.

** Nội dung kế toán chi phí nhân công trực tiếp:*

Công nhân tham gia thi công công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên là các công nhân thuê ngoài theo hợp đồng lao động ngắn hạn đã ký kết, được chia thành các tổ thi công như tổ nề, tổ mộc, tổ sơn vôi...

Ví dụ: Ngày 31/3/2012 thanh toán tiền lương cho công nhân tổ nề do ông Vũ Văn Lý là tổ trưởng. Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp đối với công trình này như sau:

Căn cứ vào khối lượng công việc trong từng giai đoạn thi công, đội trưởng công trình sẽ lập hợp đồng khoán (**Biểu 2.7**) với tổ trưởng các tổ. Đây là cơ sở theo dõi quá trình thực hiện công việc của tổ sản xuất và cũng là chứng từ ban đầu để hạch toán lương.

Biểu 2.7 Hợp đồng giao khoán số 16.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ
CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH
Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

Mẫu số 08 –LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày 1 tháng 3 năm 2012

Số 16

Tên công trình: **Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên**

**I. Đại diện Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II
Quảng Ninh (bên A).**

- Ông Nguyễn Hữu Lợi - Chức vụ: Chủ nhiệm công trình.
- Ông Phạm Văn Thái - Chức vụ: Kỹ thuật viên.

II. Đại diện Tổ nề (bên B)

- Ông Vũ Văn Lý - Chức vụ: Tổ trưởng tổ nề.

Điều 1: Bên A giao cho bên B thi công một số hạng mục công việc với đơn giá sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá giao khoán
1	Trát tường	m ²	40.000
2	Lát nền nhà	m ²	40.000
3	Xây tường rào chông sắt	m ²	330.000
4	Granto cầu thang	m ²	88.000

Điều 2: Yêu cầu đảm bảo kỹ thuật, thi công đúng tiến độ yêu cầu.

Điều 3: Chế độ an toàn lao động bên B phải chịu trách nhiệm. Nếu xảy ra tai nạn lao động bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Điều 4: Thời gian bắt đầu từ ngày 1 tháng 3 năm 2012, hoàn thành ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Điều 6: Không đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, không đáp ứng tiến độ sản xuất phạt 5% khối lượng đã làm.

Đại diện bên A

Chủ nhiệm công trình
(Ký, họ tên)

Đại diện bên B

Tổ trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH
1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Dựa vào khối lượng công việc được giao khoán cho từng tổ, đội trưởng các tổ theo dõi tình hình lao động của từng công nhân và ghi vào bảng chấm công như **Biểu 2.8** để làm căn cứ tính tiền lương khoán cho công nhân trong tổ.

Biểu 2.8 Bảng chấm công.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ
CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH
Xóm Nương-Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

Mẫu số 01a –LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG
Công nhân thuê ngoài – Tổ nề
Tháng 3 năm 2012

STT	Họ tên	Chức vụ	1	2	3	4	5	6	7	8	9		21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	Cộng
1	Vũ Văn Lý	ĐT	x	x	x	x	x	x	x	x	x	...	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	30
2	Nguyễn Văn Bảo	CN	x	x	x	x		x	x	x	x	...	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	29
3	Trần Trung Đức	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	...	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	30
4	Đoàn Văn Hà	CN	x	x	x	x	x		x	x	x	...	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	29

13	Khổng Văn An	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	...	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	29
	Tổng																							377

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Cuối tháng, kỹ thuật viên phụ trách công trình cùng tổ trưởng các tổ nghiệm thu khối lượng và chất lượng công việc hoàn thành, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành như **Biểu 2.9**, làm căn cứ cho kế toán xí nghiệp lập bảng thanh toán tiền công cho các Tổ.

Biểu 2.9 Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ **Mẫu số 09 –LĐTL**
CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

Công trình: Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên

Tiên Yên, ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Chúng tôi gồm có:

I, Đại diện công ty (bên A):

Ông Nguyễn Hữu Lợi – Chủ nhiệm công trình.

Ông Phạm Văn Thái – Kỹ thuật viên.

II, Đại diện Tổ Nề (bên B)

Ông Vũ Văn Lý – Tổ trưởng Tổ Nề.

Nội dung:

Căn cứ vào hợp đồng giao khoán số 16 ngày 01 tháng 03 năm 2012

Căn cứ khối lượng hoàn thành:

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Trát tường	m2	545	40.000	21.800.000
2	Ốp lát	m2	300	40.000	12.000.000
3	Xây tường rào chông sắt	m2	75	330.000	24.750.000
4	Granto cầu thang	m2	90	88.000	7.920.000
	Cộng				66.470.000

Giá trị hợp đồng đã thực hiện: 66.470.000 đồng.

Bên A đã thanh toán cho bên B số tiền: Sáu mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./

Kết luận: Bên A chấp nhận khối lượng công việc trên và đã thanh toán đủ cho bên B.

Đại diện bên A

Chủ nhiệm công trình

(Ký, họ tên)

Đại diện bên B

Tổ trưởng

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng chấm công, hợp đồng khoán đối với từng tổ, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, kế toán tiến hành xác định tiền lương cho từng công nhân.

Với lương khoán, vì tổ không áp dụng lương ăn theo hệ số nào nên lương được chia đều theo số công.

$$\text{Tổng tiền lương cả tổ} = \text{Khối lượng công việc giao khoán hoàn thành} \times \text{Đơn giá khoán}$$

$$\text{Tiền lương của 1 công nhân} = \frac{\text{Tổng giá trị giao khoán}}{\text{Tổng số công toàn đội}} \times \text{Số công của công nhân đó}$$

- Tổng tiền lương khoán của cả tổ là 66.470.000 đồng.

Vậy tiền lương bình quân/ công = 66.470.000 / 377 = **176.313** đồng

Lương của công nhân Vũ Văn Lý được tính như sau:

176.313 x 30 = 5.289.390 đồng.

Công nhân Vũ Văn Lý được nhận khoản phụ cấp 800.000đ nên tổng lương nhận được là: 5.289.390 + 800.000 = 6.089.390đ

Lương của công nhân khác cũng làm tương tự như vậy. Dựa trên bảng chấm công kế toán xí nghiệp lập bảng thanh toán lương (**Biểu 2.10**).

Biểu 2.10 Bảng thanh toán tiền lương công nhân thuê ngoài.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ

CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Xóm Nương-Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG CÔNG NHÂN THUÊ NGOÀI

Công trình: Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên

Tổ nề Vũ Văn Lý

Tháng 3 năm 2012

ST T	Họ và tên	Đơn giá	Lương khoán		Phụ cấp	Tổng lương
			Số công	Số tiền		
1	Vũ Văn Lý	176.313	30	5.289.390	800.000	6.089.390
2	Nguyễn V. Bảo	176.313	29	5.113.077	400.000	5.513.077
3	Trần Trung Đức	176.313	30	5.289.390	0	5.289.390
4	Đoàn Văn Hà	176.313	29	5.113.077	0	5.113.077

13	Không Văn An	176.313	29	5.113.077	0	5.113.077
	Tổng		377	66.470.000	1.200.000	67.670.000

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty
TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Từ bảng tính và thanh toán lương các tổ, kế toán lập bảng trích các khoản theo lương cho từng tổ. Từ các bảng tính lương và bảng trích lương của các bộ phận trong toàn công ty, kế toán lập bảng lập bảng tổng hợp và trích các khoản theo lương tháng 3 cho toàn công ty (**Biểu 2.11**).

Biểu 2.11 Bảng tổng hợp lương và trích các khoản theo lương.**C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH**

Xóm Nương-Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Tháng 3/2012

Stt	Đối tượng	Lương cơ bản	Tổng lương	Các khoản trích theo lương trừ vào lương				Lương thực lĩnh	Các khoản trích trừ vào chi phí				
				BHXH (7%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng (9.5%)		BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng (23%)
I	Bộ phận sản xuất	803.574.323	852.610.823	4.980.969	1.067.351	711.567	6.759.887	845.850.937	12.096.639	2.134.701	711.567	1.423.134	16.366.041
1	Tổ nề Vũ Văn Lý	66.470.000	67.670.000	-	-	-	-	67.670.000	-	-	-	-	-
2	Tổ mộc Đỗ Quân	33.550.000	34.650.000	-	-	-	-	34.650.000	-	-	-	-	-

5	Xí nghiệp 1	21.111.611	36.931.611	1.477.813	316.674	211.116	2.005.603	34.926.008	3.588.972	633.348	211.116	422.232	4.855.668

II	BP máy thi công	22.223.552	33.673.552	1.555.649	333.353	222.236	2.111.237	31.562.315	3.778.012	666.708	222.236	444.472	5.111.428
III	BP sản xuất chung	136.684.322	182.347.322	9.567.903	2.050.265	1.366.843	12.985.011	169.362.311	23.236.331	4.100.529	1.366.843	2.733.686	31.437.389
IV	BP quản lí DN	151.750.000	173.730.500	10.622.500	2.276.250	1.517.500	14.416.250	159.314.250	25.797.500	4.552.500	1.517.500	3.035.000	34.902.500
	Tổng	1.125.682.197	1.382.706.197	26.727.020	5.727.219	3.818.146	36.272.385	1.346.433.812	64.908.482	11.454.438	3.818.146	7.636.292	87.817.358

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(kí tên)

Kế toán trưởng

(kí tên)

Giám đốc

(kí tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Từ bảng tổng hợp lương kế toán lập bảng phân bổ lương tháng 3 cho toàn công ty (Biểu 2.12)

Biểu 2.12 Bảng phân bổ lương.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ

Mẫu số 11 –LĐTL

CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của

Xóm Nương-Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG

Tháng 3/2012

Stt	Ghi có TK	Có 334	TK 338				
			BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN	Cộng có TK 338
1	622	852.610.823	-	-	-	-	-
2	623	33.673.552	-	-	-	-	-
3	627	182.347.322	39.110.978	6.901.937	2.300.646	4.601.292	52.914.858
4	642	173.730.500	25.797.500	4.552.500	1.517.500	3.035.000	34.902.500
5	334		26.727.020	5.727.219	-	3.818.146	36.272.385
	Tổng	1.382.706.197	91.635.498	17.181.656	3.818.146	11.454.438	124.089.743

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(kí tên)

Kế toán trưởng

(kí tên)

Giám đốc

(kí tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Từ bảng tổng hợp lương và phân bổ lương kế toán tiến hành ghi sổ nhật ký chung (**Biểu 2.13**).

Biểu 2.13 Trích sổ nhật ký chung.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S03a – DN

Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên–Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
...
29/02	PC04/3 BTHL 02	29/02	Thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên tháng 2/12 bằng tiền mặt	334		1.296.782.435	
					111		1.296.782.435
...
31/03	BTHL 03	31/03	Tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên tháng 3/2012	622		852.610.823	
				623		33.673.552	
				627		182.347.322	
				642		173.730.500	
					334		1.382.706.197
31/03	BPBL 03	31/03	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính theo lương	627		52.914.858	
				642		34.902.500	
				334		36.272.385	
					338		124.089.743
...
			Cộng phát sinh tháng 3			66.264.833.156	66.264.833.156
		
			Cộng phát sinh			781.829.634.296	781.829.634.296

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Từ nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 622 (Biểu 2.14).

Biểu 2.14 Sổ cái TK 622.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU
ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Xóm Nương- Tiên Lãng- Tiên Yên- Quảng Ninh

SỔ CÁI

Tài khoản 622 – chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 3/2012

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
31/3/12	31/3	BL03	Tính lương tháng 3 của công nhân trực tiếp sản xuất	334	852.610.823	
31/3/12	31/3	PKT 04	Kết chuyển chi phí nhân công trực	154		852.610.823
			Tổng cộng phát sinh		852.610.823	852.610.823
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công

Máy thi công của công ty thường có giá trị lớn, gồm nhiều loại khác nhau như các loại máy ủi, máy xúc, xe lu, máy vận thăng, máy trộn bê tông, máy đầm bàn ... Xí nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội.

* **Tài khoản sử dụng: TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công.**

TK 623 được tổ chức các tài khoản cấp 2 sau:

TK 6231 – Chi phí nhân công

TK 6232 – Chi phí vật liệu

TK 6233 – Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6234 – Chi phí khấu hao

TK 6237 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6238 – Chi phí bằng tiền khác

** Các chứng từ sử dụng:*

- Hoá đơn GTGT, phiếu xuất kho vật tư dùng cho máy thi công
- Bảng chấm công, bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công; Bảng trích khấu hao

** Sổ kế toán sử dụng:*

- Nhật ký chung
- Sổ cái TK 623
- Sổ chi tiết TK 623

** Nội dung hạch toán chi phí sử dụng máy thi công:*

Công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên trong tháng 3 năm 2012 không được theo dõi chi phí sử dụng máy thi công riêng mà chi phí sử dụng máy thi công được phân bổ từ số liệu chung của toàn công ty. Trong tháng 3 phát sinh các chi phí sử dụng máy thi công toàn công ty như sau:

+ Chi phí nhân công sử dụng máy thi công: cũng tương tự như phần hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, căn cứ vào các bảng chấm công như **Biểu 2.8**, kế toán lập bảng tính và thanh toán lương các bộ phận, từ đó lập bảng trích các khoản theo lương từng bộ phận, từ bảng tính lương và bảng trích các khoản theo lương của các bộ phận lập bảng tổng hợp lương và trích các khoản theo lương của toàn công ty (**Biểu 2.11**), căn cứ vào đó lập bảng phân bổ lương (**Biểu 2.12**).

+ Chi phí nguyên vật liệu: đội trưởng thi công hoặc đội sản xuất dựa trên khối lượng công việc thi công cũng như định mức nguyên vật liệu sử dụng cho máy thi công để chủ động thu mua, sau đó đem hóa đơn giá trị gia tăng như **Biểu 2.1** và viết giấy đề nghị thanh toán chuyển lên phòng kế toán để xử lý.

+ Chi phí khấu hao máy thi công: kế toán trích khấu hao cho máy thi công vào bảng khấu hao máy thi công (**Biểu 2.15**).

Biểu 2.15 Bảng tính khấu hao máy thi công.**C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH**

Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên-Quảng Ninh

BẢNG TÍNH KHẤU HAO MÁY THI CÔNG

Tháng 3 năm 2012

ST T	Tên tài sản	TG đưa vào sd	Số năm sd	Nguyên giá	GTHM lũy kế đến cuối tháng 2/2012	Mức trích KH tháng 3/12	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
...
9	Máy trộn bê tông MIMIXTA	T3/06	8	38.000.000	28.500.000	395.833	28.895.833	9.104.167
10	Máy ủi KOMATSU D58A	T1/05	8	640.000.000	573.333.333	6.666.667	580.000.000	60.000.000
11	Máy xúc KOMATSU PC 120	T5/07	9	547.785.000	294.180.833	5.072.083	299.252.916	248.532.084
...
	Cộng			18.455.730.000	7.748.356.383	197.463.533	7.945.819.916	10.509.910.084

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy... được tập hợp qua các hóa đơn hay hợp đồng ... ghi nhận các khoản chi phí.

Từ các chứng từ gốc trên kế toán ghi vào nhật ký chung (**Biểu 2.16**).

Biểu 2.16 (Trích sổ nhật ký chung)

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S03a – DN

Xóm Nương–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
...
13/3	PX 73	13/3	Xuất dầu diesel để chạy máy	623		15.750.000	
...	152		15.750.000
...
31/3	BTKH MTC 03	31/3	Trích khấu hao máy thi công tháng 3	623		197.463.533	
					214		197.463.533
31/03	BTL 03	31/03	Tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên tháng 3/2012	622		852.610.823	
				623		33.673.552	
				627		182.347.322	
				642		173.730.500	
					334		1.382.706.197
...
			Cộng phát sinh tháng 3			66.264.833.156	66.264.833.156
..
			Cộng phát sinh			781.829.634.296	781.829.634.296

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Từ nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 623 (Biểu 2.17).

Biểu 2.17 Sổ cái TK 623.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ Mẫu số S03b – DN
 CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 Xóm Nương- Tiên Lãng- Tiên Yên- Quảng Ninh 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 623 – chi phí sử dụng máy thi công

Tháng 3/2012

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
13/3	13/3	PX 73	Xuất dầu Diesel chạy máy thi công	152	15.750.000	
...
31/3	31/3	BKH 03	Khấu hao máy thi công	214	197.463.533	
31/3	31/3	BL 03	Lương công nhân chạy máy thi công	334	33.673.552	
...
31/3	31/3	PKT04	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công	154		348.473.631
			Tổng cộng phát sinh		348.473.631	348.473.631

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên

Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh)

2.2.4.4 Hạch toán tập hợp chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung phát sinh ở công trình nào thì tập hợp trực tiếp cho công trình đó. Nếu chi phí phát sinh toàn xí nghiệp, toàn công ty, thì kế toán tiến hành phân bổ theo doanh thu quyết toán.

* *Tài khoản sử dụng:* **TK 627 – Chi phí sản xuất chung.** TK 627 bao gồm các tài khoản cấp 2 sau:

TK 6271 – chi phí nhân viên

TK 6272 – chi phí vật liệu

TK 6273 – chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274 – chi phí khấu hao

TK 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 – chi phí bằng tiền khác

** Các chứng từ sử dụng:*

- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng tổng hợp lương.
- Bảng tổng hợp và trích các khoản theo lương.
- Bảng phân bổ tiền lương.
- Các hoá đơn GTGT.

** Sổ kế toán sử dụng:*

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ chi tiết TK 627.
- Sổ cái TK 627.

** Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:*

+ Đối với khoản chi phí nhân viên: Tập hợp vào TK 6271 gồm có lương và các khoản trích theo lương của bộ phận sản xuất chung, đồng thời gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) của bộ phận nhân công trực tiếp và nhân công sử dụng máy thi công.

Cũng tương tự như phần hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, căn cứ vào các bảng chấm công như **Biểu 2.8**, kế toán lập bảng tính và thanh toán lương các bộ phận, từ đó lập bảng trích các khoản theo lương từng bộ phận, từ bảng tính lương và bảng trích các khoản theo lương của các bộ phận lập bảng tổng hợp lương và trích các khoản theo lương của các bộ phận (**Biểu 2.11**), căn cứ vào đó lập bảng phân bổ lương (**Biểu 2.12**).

+ Dụng cụ sản xuất của công ty bao gồm: quần áo bảo hộ, cuốc xẻng, búa, kìm, các loại cán khuôn, các loại máy nhỏ như: các loại máy cắt cầm tay, giàn giáo, cốp pha,... Những công cụ có giá trị nhỏ chỉ cần phân bổ 1 lần thì được tập hợp vào chi phí qua phiếu xuất kho. Những công cụ dụng cụ có giá trị lớn cần phân bổ nhiều lần thì được hạch toán vào TK 242 và phân bổ dần vào chi phí sản xuất chung trong tháng. Công ty tiến hành phân bổ qua bảng phân bổ chi phí TK 242 (**Biểu 2.18**).

Biểu 2.18 Bảng phân bổ chi phí TK 242.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Xóm Nương- Tiên Lãng- Tiên Yên- Quảng Ninh

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242

Tháng 3 năm 2012

STT	Tên công cụ	Số lượng	Đơn giá mua	Thành tiền	Thời gian phân bổ (tháng)	Thời gian đưa vào sử dụng	Số đã phân bổ	Giá trị phân bổ tháng này	Giá trị còn lại
I	BP sản xuất chung			278.500.000			195.893.545	15.083.667	67.522.788
...
9	Máy tời SHM TMN 05	5	4.584.000	22.920.000	15	T3/2011	16.808.000	1.528.000	4.584.000
10	Máy cắt Bosch	5	7.120.000	35.600.000	15	T3/2011	26.106.667	2.373.333	7.120.000
11	Đảm cóc Mikasa MT 55	3	9.000.000	27.000.000	24	T7/2011	7.875.000	1.125.000	18.000.000
12	Máy khoan bê tông Bosch GBH	4	4.050.000	16.200.000	18	T6/2011	8.100.000	900.000	7.200.000

II	BP quản lý doanh nghiệp
...
	Cộng	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh)

+ Chi phí khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý công trình bao gồm các thiết bị vận tải. Để hạch toán khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý phân xưởng, kế toán lập bảng trích khấu hao tài sản cố định như **Biểu 2.15**.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác:

Các khoản chi phí này chủ yếu là chi phí về điện thi công, nước, điện thoại, vận chuyển, phí bảo lãnh dự thầu, phí bảo lãnh bảo hành công trình, chi phí giao dịch, hội nghị, tiếp khách, văn phòng phẩm ... phục vụ cho công tác thi công và quản lý đội thi công. Các khoản mục chi phí này được ghi nhận dựa trên các hoá đơn GTGT và các chứng từ thanh toán với các đơn vị cung cấp dịch vụ, hay giấy đề nghị thanh toán.

Ở công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh, các chi phí quản lý đội thi công của toàn công ty được tập hợp vào mỗi cuối tháng và được phân bổ qua tiêu thức giá thành dự toán cho mỗi đơn hàng.

Từ các chứng từ gốc trên, kế toán tiến hành ghi sổ nhật ký chung (**Biểu 2.19**) và sổ cái TK 627 (**Biểu 2.20**).

Biểu 2.19 Trích sổ nhật ký chung.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S03a – DN

Xóm Nương–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
...
02/3	PX52	02/3	Xuất quần áo bảo hộ cho nhân viên quản lý đội thi công	627		2.052.000	
...		153		2.052.000
...
31/03	BTHL 03	31/03	Tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên tháng 3/2012	622		852.610.823	
				623		33.673.552	
				627		182.347.322	
				642		173.730.500	
					334		1.382.706.197
31/03	BPBL 03	31/03	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí	627		52.914.858	
				642		34.902.500	
				334		36.272.385	
					338		124.089.743
31/03	BPB03	31/03	Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ	627		15.083.667	
							242
			Cộng phát sinh tháng 3			66.264.833.156	66.264.833.156
...
			Cộng phát sinh			781.829.634.296	781.829.634.296

Ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.20 Sổ cái TK 627

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ
CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH
 Xóm Nuong–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

Mẫu số S03b – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung

Tháng 3/2012

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			
02/3	02/3	PX 52	Xuất quần áo bảo hộ cho nhân viên quản lý đội thi công	153	2.052.000	
...
31/3	31/3	BL03	Tính lương cho công nhân quản lý	334	182.347.322	
31/3	31/3	BPBL 03	Tính các khoản trích lương cho công nhân	338	52.914.858	
31/3	31/3	BPB 03	Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ	214	15.083.667	
31/3	31/3	PKT 04	Kết chuyển chi phí sản xuất chung cuối kỳ	154		271.057.365
			Tổng cộng phát sinh		271.057.365	271.057.365
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh, đối tượng tập hợp chi phí được xác định là từng đơn hàng. Vì vậy, các chi phí sản xuất liên quan đến đơn hàng nào thì sẽ được tập hợp cho đơn hàng đó, theo từng tháng phát sinh. Đối với đơn hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp cho đơn hàng đó sẽ được tính vào giá thành sản xuất của đơn hàng.

* **Tài khoản sử dụng:** TK 154 – **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**, tập hợp chi tiết cho từng công trình.

* **Các chứng từ sử dụng:**

- Phiếu kế toán
- Thẻ tính giá thành

* **Sổ kế toán sử dụng:**

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK 154.
- Sổ chi tiết TK 154.

** Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất:*

Đối với những đơn hàng đến kỳ kế toán mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó đều coi là chi phí dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Còn những đơn hàng đã hoàn thành như công trình Nhà A5 bệnh viện huyện Tiên Yên thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó sẽ được tính vào giá thành sản xuất của đơn hàng.

Cuối tháng kế toán tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung vào TK 154. Các chi phí phát sinh ở công trình nào thì tập hợp trực tiếp cho công trình đó, nếu chi phí phát sinh toàn xí nghiệp hoặc không được tập hợp trực tiếp thì kế toán tiến hành phân bổ theo tiêu thức doanh thu kết toán vào cuối kỳ.

Công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên được tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho công trình. Các chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung được tiến hành phân bổ như **Biểu 2.21**.

Biểu 2.21 Bảng phân bổ chi phí.**C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ****CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH**

Xóm Nương- Tiên Lãng- Tiên Yên- Quảng Ninh

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tháng 3 năm 2012

STT	Công trình	Giá thành dự toán	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sử dụng máy thi công	Chi phí sản xuất chung
1	Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	9.995.061.818	475.104.949	194.181.850	151.042.764
2	Km 8 ngã ba Đông Ngũ	78.000.000	3.707.649	1.515.367	1.178.716
...
	Cộng	17.936.874.572	852.610.823	348.473.631	271.057.365

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu*(kí tên)***TP kế toán***(kí tên)***Thủ trưởng đơn vị***(kí tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh)

Các khoản chi phí sau khi được tập hợp và phân bổ cho từng công trình theo tiêu thức giá thành dự toán được kết chuyển vào tài khoản 154. Từ sổ cái TK 621, 622, 623, 627, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621 mở chi tiết cho từng công trình và bảng phân bổ chi phí nhân công, máy thi công, sản xuất chung, kế toán lập phiếu kế toán (**Biểu 2.22**).

Biểu 2.22 Phiếu kế toán số 4.**C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH**

Xóm Nương–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 04

STT	Chỉ tiêu	TK		Tổng số tiền	Chi tiết	
		Nợ	Có		Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	...
1	Kết chuyển CPNVLTT	154	621	5.363.846.000	695.574.775	...
2	Kết chuyển CPNCTT	154	622	852.610.823	475.104.949	...
3	Kết chuyển CPSDMTC	154	623	348.473.631	194.181.850	...
4	Kết chuyển CPSXC	154	627	271.057.365	151.042.764	...
	Cộng			6.835.987.819	1.515.904.338	...

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Đối với những đơn hàng đã hoàn thành như công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên thì kế toán lập bảng tính giá thành của đơn hàng đó (**Biểu 2.23**).

Biểu 2.23 Bảng tính giá thành.

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên–Quảng Ninh

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Đơn hàng số: 6

Công trình: Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên

STT	Chỉ tiêu	Chi phí xây lắp dở dang đầu kỳ	Chi phí xây lắp trong kỳ	Chi phí dở dang cuối kỳ	Giá thành sản phẩm xây lắp
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	6.648.304.983	695.574.775	0	7.343.879.758
2	Chi phí nhân công trực tiếp	1.098.598.405	475.104.949	0	1.573.703.354
3	Chi phí sử dụng máy thi công	223.297.855	194.181.850	0	417.479.705
4	Chi phí sản xuất chung	136.594.923	151.042.764	0	287.637.687
	Cộng	8.106.796.166	1.515.904.338	0	9.622.700.504

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Cuối tháng công trình hoàn thành, công ty tiến hành lập “Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình” và “Hóa đơn giá trị gia tăng” để bàn giao cho chủ đầu tư. Căn cứ vào đó, kế toán lập Phiếu kế toán 5 (**Biểu 2.24**).

Biểu 2.24 Phiếu kế toán số 5.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên–Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 05

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Kết chuyển giá vốn đơn hàng công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	632	154	9.622.700.504	9.622.700.504
Cộng			9.622.700.504	9.622.700.504

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.25**), đồng thời vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154 (**Biểu 2.26**).

Biểu 2.25 Trích sổ nhật ký chung.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CÀ ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH

Mẫu số S03a – DN

Xóm Nương–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
...
31/03	PKT04	31/03	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 3	154		6.835.987.819	
					621		5.363.846.000
					622		852.610.823
					623		348.473.631
					627		271.057.365
...
31/03	PKT05	31/03	Kết chuyển giá thành đơn hàng công trình Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên	632		9.622.700.504	
					154		9.622.700.504
...
			Cộng phát sinh tháng 3			66.264.833.156	66.264.833.156
...
			Cộng phát sinh			781.829.634.296	781.829.634.296

Ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

TP kế toán

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Biểu 2.26 Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ
CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH
 Xóm Nương–Tiên Lãng-Tiên Yên–Quảng Ninh

Mẫu số S03b – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 154

Công trình: **Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên**

Tháng 3 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	Chia theo khoản mục chi phí			
SH	NT				621	622	623	627
		Số dư đầu kỳ		8.106.796.166	6.648.304.983	1.098.598.405	223.297.855	136.594.923
PKT04	31/3	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 3	621	695.574.775	695.574.775			
			622	475.104.949		475.104.949		
			623	194.181.850			194.181.850	
			627	151.042.764				151.042.764
		Cộng số phát sinh		9.622.700.504	7.343.879.758	1.573.703.354	417.479.705	287.637.687
		Ghi có các tài khoản	154	9.622.700.504				
		Số dư cuối kỳ						

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh)

Từ nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi sổ cái tài khoản 154 (**Biểu 2.27**).

Biểu 2.27 Sổ cái TK 154.

C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU
ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH
Xóm Nương–Tiên Lãng–Tiên Yên–Quảng Ninh

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 154 – chi phí kinh doanh dở dang

Tháng 3/2012

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		18.947.336.453	
31/3	PKT 04	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 3	621	5.363.846.000	
			622	852.610.823	
			623	348.473.631	
			627	271.057.365	
31/3	PKT	Tính giá thành công trình	632		9.622.700.504
...
		Tổng cộng phát sinh		46.483.064.481	22.274.959.027
		Số dư cuối kỳ		43.155.441.907	

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty
TNHH 1 thành viên Quản lý cầu đường bộ II)

CHƯƠNG 3.

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
TNHH 1 THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG BỘ II QUẢNG NINH.**

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, được thành lập ngay sau những ngày đất nước giải phóng. Đến nay, công ty đã có những đóng góp không nhỏ vào công cuộc xây dựng và cải tạo nước nhà. Trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, công ty đã vững vàng vượt qua những khó khăn của nền kinh tế nói chung và của ngành xây dựng nói riêng. Trong quá trình hoạt động, công ty luôn tìm cách tiếp cận thị trường, mở rộng quy mô kinh doanh, tự tìm kiếm và tham gia các cuộc đấu thầu xây dựng. Là một doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm, cùng với sự nỗ lực hết mình của bản thân doanh nghiệp, cũng như sự giúp đỡ của Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải, công ty đã không ngừng lớn mạnh và từng bước khẳng định vị thế trên thị trường với việc xây dựng ngày càng nhiều các công trình trọng điểm. Để làm được điều này, công ty đã áp dụng nhiều biện pháp tổng hợp, trong đó việc quản lý chi phí tiết kiệm và hạ giá thành là một biện pháp vô cùng quan trọng. Vì vậy, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữ một vị trí không hề nhỏ trong thành công chung của công ty.

Dưới góc độ là một sinh viên thực tập, lần đầu làm quen với thực tế, tuy còn hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua khóa luận này em xin mạnh dạn đưa ra một số đánh giá của cá nhân về những ưu điểm và tồn tại trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty TNHH 1 Thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

3.1.1 Ưu điểm*** Về bộ máy quản lý:**

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo thống nhất từ trên xuống, đồng thời có sự liên kết, phối hợp, hỗ trợ qua lại giữa các phòng ban giúp cho Ban lãnh đạo công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty có đội ngũ cán bộ có trình độ, đầy nhiệt huyết với nghề cùng chung tay, góp sức vì sự phát triển bền vững của công ty. Tổ chức bộ máy quản lý có hiệu quả, phân công đúng người, đúng việc đã góp phần rất lớn trong việc giữ vững và chiếm lĩnh thị trường, khẳng định uy tín và thương hiệu của công ty, đảm bảo về chất lượng - giá thành - tiến độ các công trình.

*** Về bộ máy kế toán:**

Công ty chủ động lựa chọn, xây dựng bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung phù hợp với đặc điểm tổ chức, quy mô và phạm vi hoạt động của công ty. Hình thức này cũng đảm bảo sự thống nhất từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu lập báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo kịp thời, đầy đủ, chính xác phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao. Từng nhân viên phòng kế toán công ty được phân công từng phần hành rõ ràng và chịu trách nhiệm trực tiếp với kế toán trưởng và ban giám đốc công ty. Các kế toán viên dưới xí nghiệp chịu sự quản lý của phòng kế toán công ty và đảm nhận toàn bộ công việc hạch toán ban đầu của đơn vị mình rồi báo cáo với phòng kế toán công ty. Bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ cho mọi đối tượng sử dụng thông tin.

*** Về hệ thống sổ sách báo cáo tài chính:**

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty là hình thức nhật ký chung, đây là hình thức ghi sổ kế toán phổ biến với những ưu điểm: khoa học, dễ hiểu, dễ làm, phù hợp với năng lực kế toán ở mọi trình độ, dễ phân công lao động trong phòng Kế toán.

*** Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp:**

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm cụ thể của từng đơn hàng: là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất thi công của công ty, phục vụ

cho công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp chính xác, xác định đúng kết quả kinh doanh theo từng đơn hàng.

Việc tập hợp chi phí sản xuất là tương đối khoa học, đúng định mức, đúng chế độ. Các chi phí phát sinh được tập hợp chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình theo từng khoản mục qua việc hạch toán ban đầu tại xí nghiệp, sau đó gửi về phòng tài chính kế toán công ty để nhập liệu, vào sổ và quản lý chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí, theo từng xí nghiệp thi công.

** Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

Đây là loại chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí và có tính chất quyết định đến chất lượng công trình nên được chú trọng tìm kiếm nguồn cung ứng phù hợp. Các vật liệu quan trọng, then chốt, có giá trị lớn thì công ty tổ chức tìm nguồn hàng quen, ký kết hợp đồng mua, rồi vận chuyển đến chân công trình. Còn lại thì chủ nhiệm công trình và nhân viên tiếp liệu tùy theo yêu cầu thực tế mà tìm nguồn cung ứng ngay tại địa phương thi công để giảm bớt chi phí vận chuyển, kho bãi, bảo quản nguyên vật liệu.

Việc theo dõi chi phí nguyên vật liệu thực hiện trực tiếp tại công trường, do kế toán xí nghiệp thực hiện giúp cho việc theo dõi chi phí nguyên vật liệu được chính xác, kịp thời và toàn diện hơn. Vật liệu mua về không qua nhập kho mà tập hợp đến chân công trình, công ty vẫn tiến hành lập phiếu nhập kho (viết phiếu nhập xong viết phiếu xuất luôn), kiểm kê và theo dõi rất chặt chẽ số lượng và chất lượng nguyên vật liệu theo hóa đơn giá trị gia tăng, tránh việc gian lận gây thất thoát. Với cách làm này, công ty đã quản lý chặt chẽ tình hình biến động từng loại vật tư chi tiết theo từng công trình, từ đó góp phần quản lý tốt chi phí nguyên vật liệu xuất dùng.

** Đối với chi phí nhân công trực tiếp:*

Công ty sử dụng hình thức khoán gọn các công việc thủ công cho lao động mang lại hiệu quả cao ở việc nâng cao trách nhiệm, ý thức tự giác cho người lao động vì đã gắn lợi ích vật chất với khối lượng và chất lượng công việc của họ, đảm bảo công việc đạt yêu cầu cả về kỹ thuật và tiến độ thi công. Số nhân công trực tiếp thi công của công ty chủ yếu do công ty thuê ngoài tại chính địa bàn thi công nên công ty đã tiết kiệm được khoản chi phí phụ cấp đi lại cho công nhân khi phải đi xa.

Những ưu điểm kể trên có tác dụng rất lớn trong quá trình xây dựng và lớn mạnh của công ty trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu và nhiệm vụ của công tác kế toán, công tác quản lý trong thời đại mới, cũng phải thẳng thắn nhìn nhận một số mặt còn tồn tại trong công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí giá thành nói riêng của công ty.

3.1.2. Hạn chế.

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên ở công ty còn một số hạn chế nhất định trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cần được hoàn thiện, cụ thể là:

** Về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán:*

Đối với các doanh nghiệp xây lắp, khối lượng công việc lớn, thời gian thi công dài, công trình nằm rải rác... nên việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn cho công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công ty mới chỉ sử dụng máy vi tính (phần mềm tin học văn phòng đơn giản Word, Excel) để thay cho việc ghi chép thủ công nên vẫn có thể xảy ra sai sót trong việc hạch toán, công việc dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

** Về việc thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho:*

Công ty chưa chú trọng hạch toán thu hồi phế liệu, vật tư cuối kỳ thừa nhập kho. Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế vật liệu thừa, chưa sử dụng hết tại các công trình cũng chiếm một lượng không nhỏ, do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

** Về tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình:*

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “giá thành dự toán”. Lựa chọn tiêu thức này là chưa hợp lý vì trong giá thành dự toán bao gồm cả 4 khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) mà các công trình khác nhau sẽ có mức sử dụng máy thi công là khác nhau. Ví dụ có thể cùng một giá trị như nhau nhưng công trình, hạng mục sửa chữa sẽ có mức độ sử dụng máy thi công ít hơn là công trình xây mới.

** Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:*

Tài sản cố định của công ty do được mua sắm từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành.

** Về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất:*

Với đặc thù riêng của ngành xây lắp, công ty không thể tránh khỏi những rủi ro khách quan hay chủ quan. Hiện nay công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất vào chi phí sản xuất chung. Những khoản thiệt hại này không những gây tổn thất cho Công ty mà còn làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

** Về việc trích lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp:*

Hiện tại công ty không tiến hành trích lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp. Do đó khi các khoản chi phí này phát sinh sẽ làm tăng chi phí bất thường và giảm lợi nhuận trong kỳ của Công ty. Việc hạch toán giá thành của từng công trình sẽ không chính xác.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Mục tiêu mà mọi doanh nghiệp đều theo đuổi là tối đa hóa lợi nhuận, vì thế mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng sản phẩm. Làm tốt được công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho nhà quản lý kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận, tính toán chính xác giá thành sản phẩm, đưa ra được các phương án thích hợp trong việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp công ty có các quyết định tối ưu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực tế tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn tồn tại nhiều nhược điểm. Vì vậy, đề tài “ Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh” là đề tài cấp thiết, mang tính thời sự, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển của Công ty.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung.

- Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp.

- Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn, kịp thời trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

3.4.1 Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Công ty nên trang bị phần mềm kế toán để tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc cho kế toán viên và đặc biệt đảm bảo cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn, góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác kế toán nói riêng cũng như công tác quản lý nói chung, tạo hiệu quả cao hơn trong công việc. Khi trang bị phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm.

Nhà máy có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT- BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Nhà máy cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán MISA của Nhà máy cổ phần MISA

- Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Nhà máy cổ phần FAST Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của Nhà máy cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của Nhà máy cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của Nhà máy cổ phần Bravo
- ...

3.4.2. Kiến nghị 2: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu

Hiện nay công ty chưa chú trọng việc hạch toán nguyên vật liệu cuối kỳ chưa sử dụng hết tại các công trình nên các khoản chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh chưa được phản ánh chính xác. Kế toán công ty cần yêu cầu các nhân viên thống kê đội lập biên bản kiểm kê số vật liệu cuối kỳ chưa sử dụng hết ở công trình để có căn cứ phản ánh chính xác hơn chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh.

Để lập biên bản kiểm kê này, nhân viên thống kê đội cùng cán bộ kỹ thuật tiến hành kiểm kê xác định khối lượng vật liệu còn lại tại công trường để tiến hành tính toán ghi vào biên bản. Biên bản được lập theo từng công trình hoặc hạng mục công trình tại thời điểm hoàn thành. Công việc này cũng có thể thực hiện vào cuối tháng (nếu điều kiện cho phép). Biên bản kiểm kê nguyên vật liệu còn lại cuối kỳ có thể lập theo mẫu tham khảo sau:

Biểu 3.1: Biên bản kiểm kê vật tư.

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ

Số ...

Ngày..... tháng...năm.....

Công trình: ...

Vào hồi ... ngày ... tháng ... năm ... là, chúng tôi gồm có:

Đồng chí: ...

Đồng chí: ...

Đã cùng kiểm kê kho vật tư tồn kho tại công trình đến ngày ... tháng ... năm... như sau:

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					
					
	Tổng cộng					

Thủ kho công trình

Kế toán

Cán bộ tiếp liệu

Căn cứ vào biên bản kiểm kê vật tư của từng công trình, kế toán ghi:

Nợ 152 – ghi chi tiết cho kho công trình

Có 621- chi tiết cho từng công trình.

Số vật tư thừa tại công trình này có thể được chuyển tới công trình khác để tiếp tục sử dụng cho công trình đó.

3.4.3 Kiến nghị 3: Lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “giá thành dự toán”. Xuất phát từ sự đa dạng trong sản phẩm xây lắp của công ty đó là bao gồm các loại công trình từ sửa chữa, xây mới, các công trình thi công có độ khó và kỹ thuật phức tạp khác nhau.....nên mức độ và nhu cầu sử dụng máy thi công là rất khác nhau, vì vậy công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là “giá thành dự toán” là chưa hợp lý và chính xác. Theo em, công ty nên phân bổ chi phí sử dụng máy thi công theo tiêu thức số ca máy phục vụ cho từng công trình. Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng} \\ \text{máy thi công} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{công trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng số ca máy sử dụng cho các công} \\ \text{trình trong tháng}} \times \begin{array}{l} \text{Số ca máy} \\ \text{sử dụng cho} \\ \text{công trình A} \end{array}$$

Số liệu về các ca máy phục vụ cho từng công trình sẽ được lấy từ “Bảng theo dõi ca máy” vì như thế mới phản ánh được chính xác chi phí máy thi công sử dụng cho từng công trình. Trong một tháng, các loại xe, máy của Đội xe được huy động tham gia thi công cho nhiều công trình khác nhau, ban quản lý đội phải lập Bảng theo dõi ca máy ghi nhận hoạt động của các loại máy mình quản lý.

Biểu 3.2: Bảng theo dõi ca máy

BẢNG THEO DÕI CA MÁY

Tên máy: ...

Tháng ... năm ...

Ngày	Công trình sử dụng	Nội dung công việc	Số giờ hoạt động	Số ca hoạt động	Xác nhận
...
	Cộng				

Với cách làm trên, công ty sẽ phản ánh được chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình một cách chính xác, từ đó góp phần phản ánh chính xác hơn giá thành của mỗi công trình.

3.4.4. Kiến nghị 4: Tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nhằm mục đích ổn định tài chính cho công ty, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, gây ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh mỗi quý, chủ động về vốn, chủ động về nguồn tài trợ cho việc sửa chữa lớn TSCĐ thì vào đầu năm hoặc đầu niên độ kinh doanh, công ty nên lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Sau đó, khi việc sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh trong bất kỳ thời gian nào trong năm thì công ty không cần lo lắng về khả năng tài chính hiện tại có đáp ứng được hay không.

Để trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì cuối mỗi năm công ty cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của tài sản cố định hiện có, từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm, kế toán tính và trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình.

1. Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 335

2. Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được dự trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 2413 - XDCB dở dang (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

3.4.5. Kiến nghị 5. Tiến hành hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Hiện nay công ty không tiến hành xác định nguyên nhân của các khoản thiệt hại và hạch toán cụ thể vào các chi phí này mà tiến hành hạch toán vào chi phí sản xuất chung. Điều này dẫn tới hạn chế trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động, khó khăn trong việc thu hồi bồi thường thiệt hại và không giáo dục

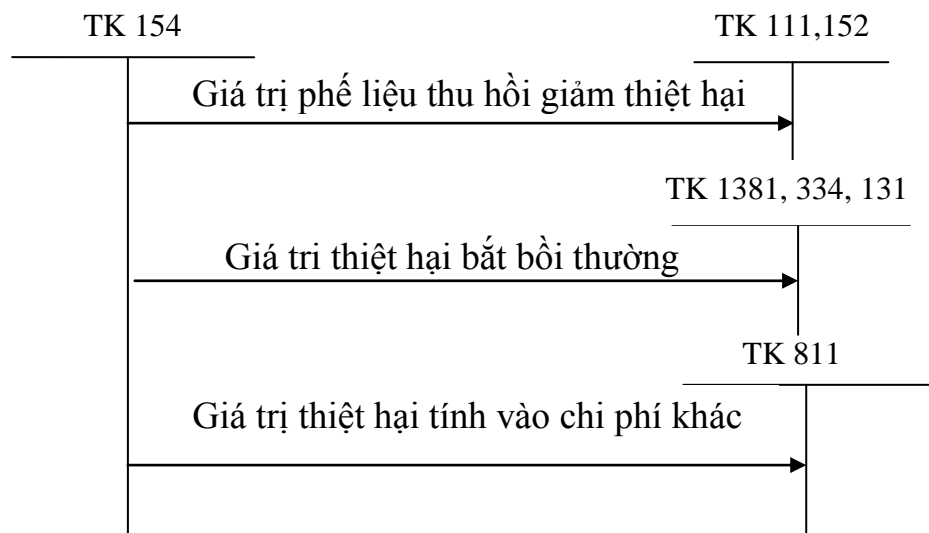
được ý thức cần trọng trong lao động của công nhân. Để tránh tình trạng này xảy ra công ty nên xác định cụ thể nguyên nhân gây ra thiệt hại để hạch toán chính xác các khoản chi phí, khắc phục được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

Thiệt hại trong xây lắp thường gặp chủ yếu ở hai dạng.

** Thiệt hại phá đi làm lại*

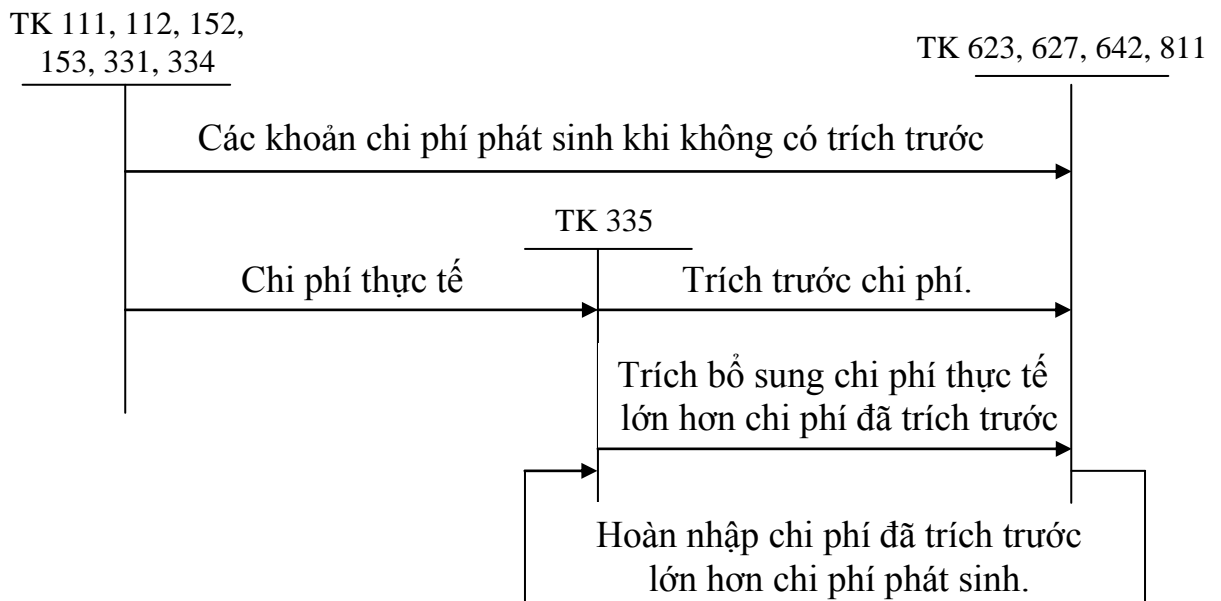
Thiệt hại này có thể do thiên tai, hỏa hoạn hay xây dựng sai thiết kế, làm ẩu không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật chất lượng..., khiến công trình không đảm bảo chất lượng, không được nghiệm thu.

Sơ đồ 3.1 : Sơ đồ kế toán thiệt hại phá đi làm lại



** Thiệt hại do ngừng sản xuất:*

Thiệt hại do ngừng sản xuất có thể do thời tiết, giao thông hay do không cung ứng kịp thời vật tư, nhân công, chậm giải phóng mặt bằng xây dựng..., lúc này kế toán cần mở sổ theo dõi riêng.

Sơ đồ 3.2 : Sơ đồ kế toán ngừng sản xuất**3.4.6. Kiến nghị 6. Tiến hành trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp:**

Nội dung bảo hành công trình bao gồm: khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết hoặc khi công trình vận hành, sử dụng không bình thường do lỗi của nhà thầu gây ra. Xuất phát từ các đặc điểm của ngành xây lắp là sản phẩm mang tính đơn chiếc, khối lượng lớn, giá trị sử dụng lâu dài, chỉ có thể nhận biết được chất lượng của công trình sau khi bàn giao và đưa vào sử dụng, thời hạn bảo hành dài (12 tháng, 24 tháng hoặc hơn). Vì vậy, việc lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí trích trước).

Công ty không trích lập dự phòng các khoản chi phí này do đó khi các khoản chi phí này phát sinh sẽ làm tăng chi phí bất thường và giảm lợi nhuận trong kỳ của Công ty. Kế toán nên lập khoản trích dự phòng chi phí bảo hành công trình nhằm giảm bớt và loại bỏ sự bất ổn của chi phí các kỳ sản xuất kinh doanh.

1. Khi trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình ghi:

Nợ TK 627:

Có TK 352:

2. Khi phát sinh chi phí bảo hành công trình:

Nợ TK 621, 622, 623, 627:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 152:

3. Cuối kỳ kết chuyển:

Nợ TK 154:

Có TK 621, 622, 623, 627:

4. Khi công việc bảo hành hoàn thành, bàn giao:

Nợ TK 352:

Có TK 154:

5. Nếu số trích lập dự phòng lớn hơn chi phí bảo hành thực tế và công trình đã hết thời hạn bảo hành thì phải hoàn nhập số dự phòng đã lập:

Nợ TK 352:

Có TK 711:

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

3.5.1. Về phía Nhà nước.

Các công ty hoạt động trong nền kinh tế đều chịu ảnh hưởng của các yếu tố của môi trường kinh tế vĩ mô. Nhà nước cần có những chính sách quản lý và điều tiết hợp lý để luôn chủ động kiểm soát và thích ứng kịp thời với những biến động của nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty phát triển.

Đồng thời nhà nước cần tạo môi trường pháp lý ổn định và thống nhất, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động và kinh doanh hiệu quả. Môi trường pháp lý chính là hành lang để các doanh nghiệp hoạt động, đó là các văn bản điều chỉnh hành vi và cách thức hoạt động như luật pháp doanh nghiệp, luật thuế, luật lao động, ... Tuy đã nhiều lần được chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển của nền kinh tế nhưng các văn bản này vẫn còn những bất cập, thiếu đồng bộ gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Bộ tài chính cần ban hành chuẩn mực kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và có các thông tư hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng theo chuẩn mực kế toán đó.

3.5.2. Về phía công ty.

Ban lãnh đạo công ty cũng nên sớm xem xét triển khai kế toán máy trên toàn doanh nghiệp để hỗ trợ đắc lực cho công tác kế toán cũng như công tác quản trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử kế toán

viên của công ty tham gia các chương trình bồi dưỡng, đào tạo chuyên sâu về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ, chính sách, chuẩn mực kế toán hiện hành và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế hội nhập ngày nay, một công ty muốn phát triển lớn mạnh và bền vững cần có sự kết hợp sử dụng đúng đắn các yếu tố đầu vào, đảm bảo chất lượng đầu ra và tự cân đối hạch toán kinh tế. Việc doanh nghiệp xây dựng cơ bản hạch toán đúng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho doanh nghiệp có cái nhìn đúng đắn về thực trạng khả năng của doanh nghiệp mình, từ đó có những biện pháp thúc đẩy quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đạt tới hiệu quả cao nhất. Đảm bảo thực hiện tốt công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ cung cấp các thông tin kinh tế tài chính giúp nhà quản lý đưa ra các biện pháp thích hợp trong sản xuất kinh doanh. Vì thế kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong mọi công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu và lựa chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh”** làm khóa luận tốt nghiệp.

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của công trình *“Nhà A5 Bệnh viện huyện Tiên Yên”* của công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh, cho thấy kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp xây dựng cơ bản.

Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại công ty, em nhận thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty còn tồn tại một số nhược điểm, từ thực trạng đó, đề tài đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh.

Kết hợp giữa lý thuyết ở nhà trường và tình hình thực tế tại công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh, tuy nhiên còn nhiều hạn chế trong kiến thức và kinh nghiệm nên ở bài viết này em mới chỉ đề cập đến những vấn đề cơ bản cũng như chỉ mới đưa ra những ý kiến ban đầu và chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng

góp của các thầy, cô giáo trong nhà trường và cán bộ nhân viên phòng kế toán công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Th.s Nguyễn Đức Kiên và toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường, cùng toàn bộ các cán bộ nhân viên phòng kế toán Công ty đã giúp em hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp này.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2014.

Sinh viên

Nguyễn Thị Kiều Trinh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1- Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê
2. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 - Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS. TS. Võ Văn Nhị. 2009. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.